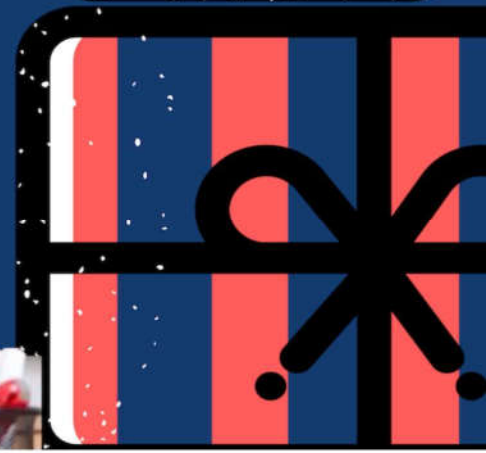
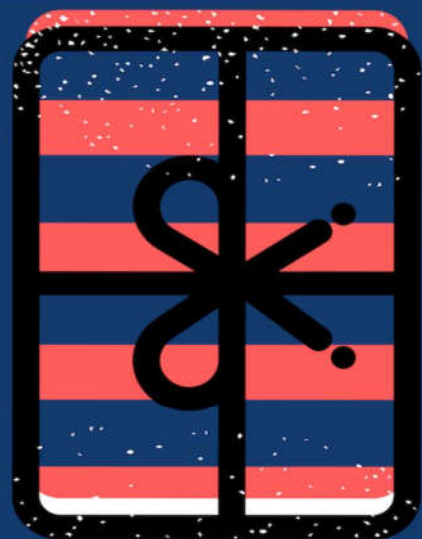
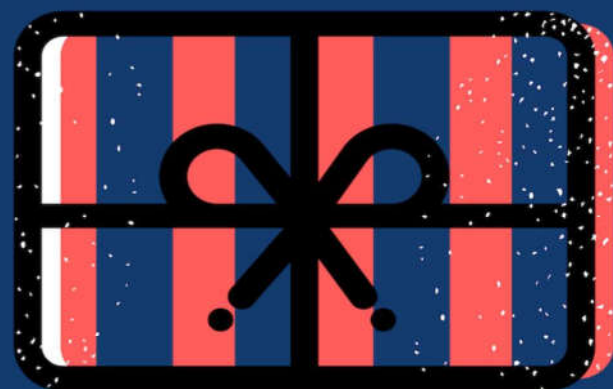
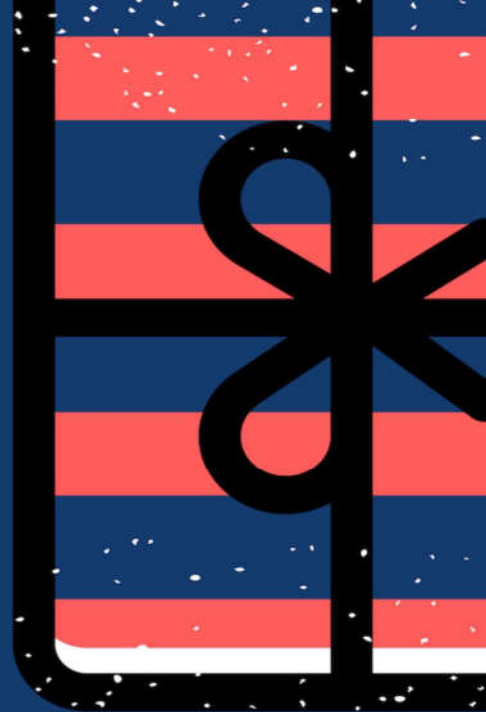


BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI

BỘ ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI TOÁN LỚP 1



ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI THÁNG 3- 2009

Môn Toán lớp 1 (40 phút)

Bài 1 (4đ):

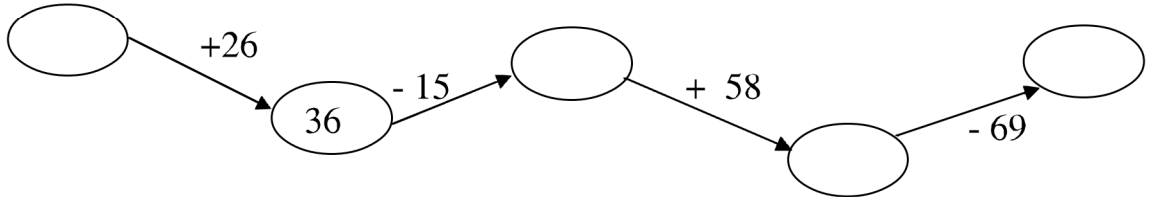
Cho các số 0 , 3 , 7

a) Lập tất cả các số có 2 chữ số .

b) Xếp các số đó theo thứ tự từ lớn đến bé .

Bài 2 (5đ) : Điền số thích hợp vào ô trống

a)



b) $19 - 5 + \square = \square + 14$

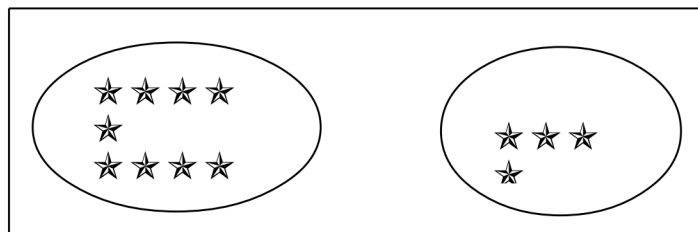
c)

17		23	26		
----	--	----	----	--	--

Bài 3 (3đ): Hà nghĩ ra một số mà nếu đem số đó cộng với 2 rồi trừ đi 5 thì được kết quả là 13

Hãy tìm số Hà nghĩ ra ?

Bài 4 (4đ):



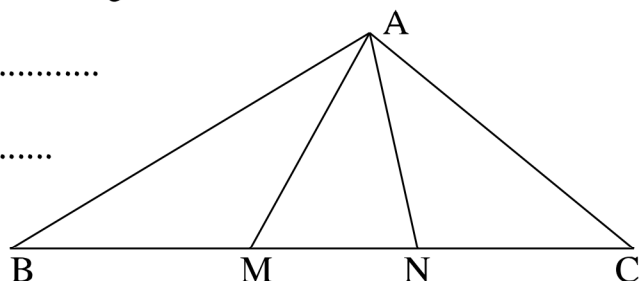
Hãy nhìn hình vẽ, đặt thành bài toán rồi giải.

Bài 5 (4đ): Hình vẽ bên

- Có đoạn thẳng . Nêu tên các đoạn thẳng .

- Có hình tam giác . nêu tên các tam giác .

.....
.....
.....
.....



PHIẾU KIỂM TRA HỌC SINH XUẤT SẮC

Học kỳ II - Năm học 2008-2009

Môn :Toán -Lớp 1

Thời gian :60 phút (Không kể thời gian giao phiếu)

Họ và tên :.....Lớp 1.....

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống:

$$14 + \square = 68 ; \quad \square - 36 = 52$$

Bài 2: Điền dấu (+, -,) thích hợp vào chỗ

$$12 \dots 8 \dots 4 = 24 \quad 40 \dots 32 = 72$$

$$88 \dots 23 \dots 4 = 69 \quad 75 \dots 12 \dots 2 = 61$$

Bài 3: Nếu thêm 13 viên bi thì Hùng sẽ có 58 viên bi. Hỏi trước đó Hùng có bao nhiêu viên bi?

.....

.....

.....

.....

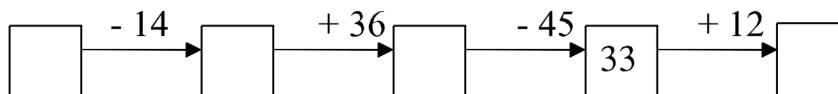
.....

.....

.....

.....

Bài 4: Số?



Bài 5: Hai sợi dây dài tất cả 16 xăng- ti -mét. Sợi dây thứ nhất dài 5 xăng- ti- mét. Hỏi sợi dây thứ hai dài bao nhiêu xăng- ti -mét?

.....

.....

.....

.....

.....

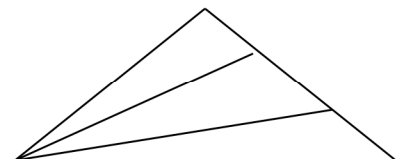
.....

.....

.....

Bài 6: Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu tam giác? Khoanh vào ý đúng.

- A. 3 hình tam giác
- B. 4 Hình tam giác
- C. 5 hình tam giác
- D. 6 hình tam giác



BIỂU ĐIỂM CHẤM TOÁN 1

Bài 1: 2đ

$$14 + \boxed{54} = 68 ; \quad \boxed{88} - 36 = 52$$

Bài 2: (4đ)

Điền đúng 1 phép tính ghi 1 đ

Bài 3: (3đ)

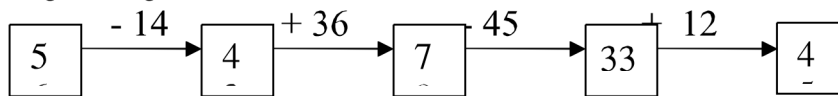
Trước lúc thêm Hùng có là:(0,5đ)

$$58 - 13 = 45(\text{viên bi})(2\text{đ})$$

ĐS: 45 viên bi(0,5đ)

Bài 4: 4đ

Điền đúng 1 số ghi 1 điểm



Bài 5: (3đ)

Sợi dây thứ hai dài là: (0,5đ)

$$16 - 5 = 11(\text{cm})(2\text{đ})$$

ĐS: 11cm(0,5đ)

Bài 6: 2đ Khoanh vào câu (D) 6 hình tam giác

Trình bày sạch đẹp, đúng ghi 2 đ. Còn lại tùy theo mức độ để giáo viên ghi điểm

HƯỚNG DẪN CHẤM TIẾNG VIỆT 1

Bài 1: 3đ: Học sinh nối đúng 1 câu ghi 0,5 đ

Những con ve	xòe tròn như một cái quạt lớn
Đuôi công	ca hát suốt mùa hè
Lá sen	là tay bơi giỏi nhất của biển
Từng chùm quả	chảy róc rách trong khe suối
Cá heo	Màu xanh mát
Nước	chín vàng trong kẽ lá

Bài 2: 3đ Học sinh điền đúng 1 dấu ghi 0,25 đ.

Hoa ban xòe cánh trắng
 Lan tươi màu nắng vàng
 Cánh hồng khoe nụ thắm
 Bay làn hương dịu dàng.

Bài 3: 4đ : Học sinh điền đúng 1 vần ghi 0,5 đ

Con cuốc; t uốt lúa; bắt trộm ; cái khuôn ; Muôn màu; hômqua ;khoai luộc ; vuốt ve.

Bài 4: 3đ:

Học sinh đặt đúng 1 câu ghi 1 điểm

Bài 5: 5đ

Học sinh viết sai một lỗi trừ 0,5 đ

Bài viết: **Cây gạo**

Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim. Từ xa nhìn lại, cây gạo như một tháp đèn khổng lồ. Hàng ngàn bông hoa là hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi.

Trình bày sạch đẹp, đúng ghi 2 đ. Còn lại tùy theo mức độ đề giáo viên ghi điểm

Trường TH

Trung Giang 2

PHIẾU KIỂM TRA HỌC SINH XUẤT SẮC

Học kỳ II - Năm học 2008-2009

Môn :Tiếng Việt -Lớp 1

Thời gian :60 phút (Không kể thời gian giao phiếu)

Họ và tên :.....Lớp 1.....

Bài 1: Nối ý ở hai cột thành câu có ý nghĩa:

Những con ve
Đuôi công
Lá sen
Tùng chùm quả
Cá heo
Nước

xòe tròn như một cái quạt lớn
ca hát suốt mùa hè
là tay bơi giỏi nhất của biển
chảy róc rách trong khe suối
màu xanh mát
chín vàng trong kẽ lá

Bài 2: Đoạn thơ sau thiếu dấu thanh, em hãy điền vào cho đúng:

Hoa ban xoe canh trắng
Lan tươi mau nắng vàng
Canh hông khoe nu thắm
Bay lan hương diu dang.

Bài 3: Điền vần: **uôc, uôt, uôn, ôm**

Con c.....; t lúa; bắt tr..... ; cái kh.....
M..... màu; h..... qua ; khoai l.....; v..... ve.

Bài 4: Đặt câu:

- Đặt một câu có chứa vần **oắt**:
- Đặt một câu có chứa vần **âu**:
- Viết câu có chứa tiếng **mẹ**:

Bài 5: Bài viết

ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 1
MÔN : TOÁN Năm học: 2009-2010

Bài 1: Tính

$$8 - 2 + 3 =$$

$$10 - 2 + 0 =$$

$$5 + 5 - 8 =$$

$$7 + 2 - 5 =$$

$$9 - 5 + 3 =$$

$$6 + 0 + 3 =$$

Bài 2: Số?

$$5 + \dots = 2 + 5$$

$$7 - \dots = 3 + 4$$

$$1 + \dots = \dots + 3$$

$$8 - \dots > \dots + 2$$

$$2 + \dots = 3 + \dots$$

$$10 - \dots = 5 + \dots$$

Bài 3: Viết phép tính thích hợp

			=	9
--	--	--	---	---

			=	5
--	--	--	---	---

Bài 4: ($>$, $<$, $=$)

$5 + 4 \dots 3 + 5 + 0$

$7 - 5 \dots 6 - 4 + 3$

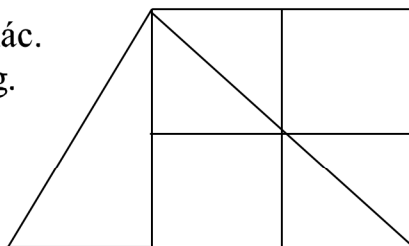
$1 + 5 + 2 \dots 6 + 3$

$2 + 6 - 1 \dots 4 + 3$

Bài 5: Số?

Hình bên có hình tam giác.

Hình bên có Hình vuông.



Trường Tiểu học

Họ Và tên:

Lớp: 1.....

Bài kiểm tra học sinh giỏi

Môn: Toán 1

Thời gian làm bài: 40 phút

Bài 1 (1 điểm): Em hãy ghi lại các số có hai chữ số khác nhau vào dòng dưới đây:

.....;;;;;;;;;

Số lớn nhất có hai chữ số giống nhau là:

.....

Bài 2 (2 điểm): Điền dấu cộng (+) hoặc dấu trừ (-) vào chỗ chấm (.....) ở dòng sau để có phép tính đúng.

$1.....1.....1.....1.....1.....1.....1 = 6$

$1.....1.....1.....1.....1.....1.....1 = 4$

$1.....1.....1.....1.....1.....1.....1 = 2$

$1.....1.....1.....1.....1.....1.....1 = 0$

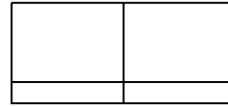
Bài 3 (2 điểm): Tính (theo mẫu)

Mẫu: $3 + 6 + 7 + 4 = (3 + 7) + (6 + 4)$	$9 + 7 + 3 + 1 =$
$= 10 + 10$	$=$
$= 20$	

Bài 4 (3 điểm): Bình hỏi Minh: “Năm nay chị bạn bao nhiêu tuổi?” Minh đáp: “Tuổi mình nhiều hơn 5 tuổi nhưng ít hơn 7 tuổi. Minh kém chị mình 4 tuổi.” Hỏi chị của bạn Minh năm nay bao nhiêu tuổi?

Bài giải:

Bài 5 (2 điểm): Hình bên có bao nhiêu hình tứ giác:



TT LUYỆN THI QUỐC GIA

**ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HỌC SINH GIỎI
NĂM HỌC: 2008 – 2009**

ĐỀ THI THỬ

Môn: Toán lớp 1 - Thời gian làm bài: 60'

Bài 1 (4 điểm) Cho các số 28 ; 17 ; 9 ; 8 ; 10 ; 0 ; 90 ; 55 ; 72 ; 42.

- a . Tìm trong dãy số trên : - Các số có 1 chữ số ?
- Các số có 2 chữ số ?
- Số nhỏ nhất có 2 chữ số là số nào?
- Số lớn nhất có 1 chữ số là số nào?

b. Xếp các số trên theo thứ tự lớn dần ?

Bài 2 (4 điểm) Tính :

$$40 + 14 - 3 =$$

$$64 + 5 - 20 =$$

$$36 - 26 + 20 =$$

$$44 - 42 + 23 =$$

Bài 3 (4 điểm) : Số nào ?

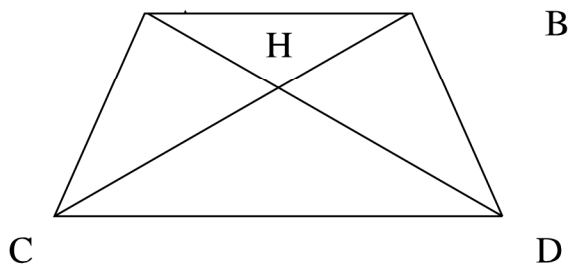
a . $16 + 42 < \square < 22 + 40$

b. $\bigcirc - 12 \rightarrow \square + 36 \rightarrow \boxed{79} - 45 \rightarrow \bigcirc$

Bài 4 (5 điểm) Trong đợt thi đua vừa qua bạn Hà giành được số điểm 10 đúng bằng số nhỏ nhất có hai chữ số cộng với 8. Bạn Hằng giành được số điểm 10 đúng bằng số lớn nhất có 1 chữ số cộng với 10. Hỏi mỗi bạn giành được bao nhiêu điểm 10.

Bài 5 (1 điểm) Thứ tư của một tuần là ngày 11 trong tháng. Hỏi thứ năm của tuần liền sau là ngày nào trong tháng ?

Bài 6 (2 điểm) . Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng ? Bao nhiêu hình tam giác ?



Bài thi học sinh giỏi lớp 1
Năm học 2009-2010
Môn thi: Toán
Thời gian làm bài 40 phút

Bài 1- (4 điểm)

Tính:

$$2 + 3 + 4 =$$

$$4 + 6 - 9 =$$

$$8 - 8 + 0 =$$

$$9 - 5 - 4 =$$

Bài 2- (4 điểm)

Điền dấu (< , > , =) thích hợp vào ô trống:

$$8 - 4 \quad \square \quad 1 + 4$$

$$7 - 5 \quad \square \quad 10 - 7$$

$$0 + 3 \quad \square \quad 9 - 6$$

$$8 - 0 \quad \square \quad 0 + 8$$

Bài 3- (4 điểm)

Có thể điền vào ô trống những số nào?

$$8 - 5 < \begin{array}{|c|} \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \end{array} < 1 + 6$$

$$4 < \begin{array}{|c|} \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \square \\ \hline \end{array} - 2 < 9$$

Bài 4- (4 điểm)

Một xe ô tô chở 10 khách . Đến một bến có 3 người xuống và 2 người lên.Hỏi trên xe bây giờ có bao nhiêu khách?

Giải:

.....

.....

.....

Bài 5- cho các số 1,2,3,4,5,6. Hãy xếp các số vào các chấm tròn sao cho các số trên một đường thẳng cộng lại đều bằng 9 (4 điểm)

.....

.....

.....

.....

.....

TRƯỜNG TIỂU HỌC PHÚ LÂM 2 — TIỀN DU — BẮC NINH

ĐỀ THI HS GIỎI LỚP 1- NĂM HỌC: 2009 - 2010

MÔN : TOÁN — Thời gian 60 phút (không kể giao đề)

Bài 1: (2 điểm) Điền dấu (< ; > ; =) thích hợp vào ô trống:

$16 + 0 + 14$	$\square$	$25 + 20$	$— 10$	$12 + 1$	$\square$	13
$— 1 + 1$						
$19 — 16$	$— 3$	$\square$	$18 — 16$	$— 2$	$52 — 0$	$\square$ 32
$51 — 32$						

Bài 2: (2 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

14 là số liền trước của số.....

Số bé nhất có hai chữ số là.....

81 là số liền sau của số

Ba chục que tính là que tính.

Bài 3 : (2 điểm) Đặt tính rồi tính.

$20 + 50$	$89 — 27$	$5 + 33$	$49 —$
3			

.....

[illegible]

.....

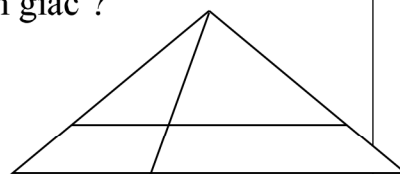
[illegible]

• • • • •

.....

.....

.....



a. Theo thứ tự tăng dần:

.....

b. Theo thứ tự giảm dần:

.....

Bài 2. Số ?

10		8						2	
----	--	---	--	--	--	--	--	---	--

Dãy số trên, số nào khác nhất so với các số còn lại ?

.....

.....

.....

Bài 3: Tính:

$5 + 1 = \dots$

$6 - 4 = \dots$

$7 - 5 = \dots$

$3 + 4 - 2 = \dots$

$6 - 5 - 0 = \dots$

$2 + 1 - 3 = \dots$

Bài 4. - + ?

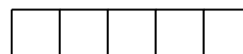
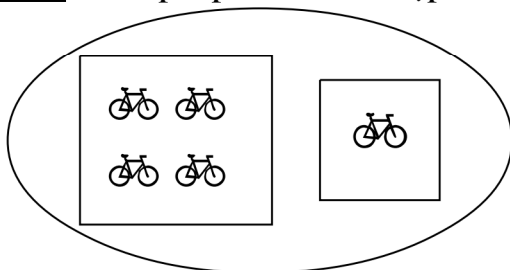
$1 \quad \square \quad 6 = 7$

$3 \quad \square \quad 3 > 5$

$0 \quad \square \quad 6 = 4 \quad \square \quad 2$

$4 \quad \square \quad 2 < 1 \quad \square \quad 2$

Bài 5. Viết phép tính thích hợp



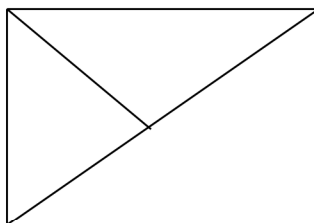
Bài 6. Hình vẽ dưới đây có ... hình tam giác?

Đánh dấu x vào ☐ trước ý đúng

☐ 3 hình tam giác

☐ 4 hình tam giác

☐ 5 hình tam giác



ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 1
MÔN : TOÁN Năm học: 2009-2010

Bài 1: Tính (2điểm)

$$\begin{array}{llll} 8 - 2 + 3 = & 5 + 5 - 8 = & 9 - 5 + 3 = & 2 + 5 + 2 = \\ 10 - 2 + 0 = & 7 + 2 - 5 = & 6 + 0 + 3 = & 9 - 7 + 1 = \end{array}$$

Bài 2: Số? (3điểm)

$$\begin{array}{lll} 5 + \dots < 2 + 5 & 1 + \dots < \dots + 3 & 2 + \dots < \dots + 5 \\ 8 - \dots > \dots + 2 & 10 - \dots = 5 + \dots & \dots - 4 > 5 + \dots \end{array}$$

Bài 3: Viết phép tính thích hợp (2điểm)

			=	9
--	--	--	---	---

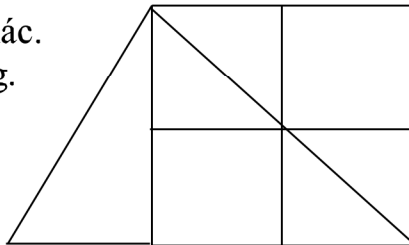
			=	7
--	--	--	---	---

Bài 4: (>, <, =) (2 điểm)

$$\begin{array}{ll} 5 + 4 \dots 3 + 5 + 0 & 1 + 5 + 2 \dots 6 + 3 \\ 7 - 5 \dots 6 - 4 + 3 & 2 + 6 - 1 \dots 4 + 3 \end{array}$$

Bài 5: Số? (1điểm)

Hình bên có hình tam giác.
Hình bên có Hình vuông.



Đề thi học sinh học sinh giỏi lớp 1
Năm học 2001- 2002
Môn toán
(thời gian 40 phút)

Bài 1- Tính: (4 điểm)

$$\begin{array}{ll} 5 - 0 + 1 - 6 = & 6 - 3 + 3 + 0 = \\ 4 - 4 + 4 - 2 = & 5 + 1 - 2 + 2 = \end{array}$$

Bài 2-Điền số vào ô trống cho thích hợp: (6 điểm)

$$\begin{array}{ll} 5 - 2 = \square + 2 & \square + 4 > 5 \\ & \square \end{array}$$

$$6 - \square + \square = 4 + 2$$

$$- 5 > 2$$

$$4 + \square 5 = \square + 1$$

$$3 - \square < 2 + \square$$

Bài 3- Hoà 6 tuổi, Bình ít hơn Hoà 2 tuổi Nga nhiều hơn Bình 1 tuổi. Hỏi bạn Nga bao nhiêu tuổi? (4 điểm)

.....

Bài 4- Cho bốn số 2,4,6, 0 . Hãy dùng dấu + , - , = để viết thành các phép tính đúng (4 điểm)

.....

Bài 5- Hãy điền dấu + , - vào ô trống cho thích hợp để phép tính có kết quả đúng (2 điểm)

$$1 \square 1 \square 1 \square 1 \square 1 \square 1$$

$$1 \square 1 \square 1 \square 1 \square 1 \square 3$$

THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG HỌC SINH GIỎI- LỚP 1

Năm học: 2008 - 2009

MÔN: **TOÁN**

Thời gian làm bài: 60 phút (Không kể thời gian giao đề)

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống: (4 điểm)

$$\begin{array}{r} \square 4 \\ + \\ 3 \square \\ \hline 76 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \square \\ - \\ \square 6 \\ \hline 52 \end{array}$$

$$17 + \square = 28$$

$$\square - 14 = 35$$

$$33 + 51 < \square < 99 - 13$$

Bài 2: Điền dấu (+ , -) thích hợp vào chỗ (3 điểm)

$$40 \dots 32 \dots 7 = 89$$

$$75 \dots 12 \dots 2 = 61$$

$$88 \dots 23 \dots 4 = 69$$

Bài 3: (6 điểm)

a) Nếu thêm 13 viên bi thì Hùng sẽ có 58 viên bi. Hỏi Hùng có bao nhiêu viên bi?

(3 điểm)

.....

.....

.....

.....

.....

b) Lan nghĩ ra một số, lấy số đó trừ 23 cộng 32 bằng 77. Hỏi số Lan nghĩ là bao nhiêu?

(3 điểm)

.....

.....

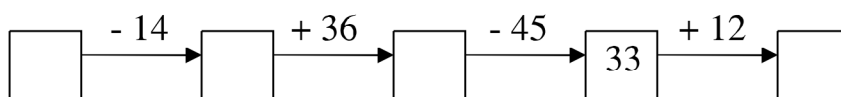
.....

.....

.....

Bài 4: Số?

(3 điểm)



Bài 5:

(4 điểm)

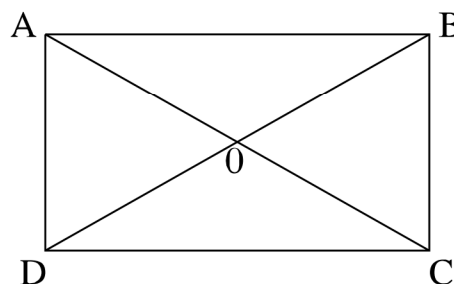
Hình bên có bao nhiêu đoạn thẳng?

.....

Kể tên các đoạn thẳng:

.....

.....



.....

.....

ĐÁP ÁN

Bài 1: (4 điểm)

- Điền đúng 6 ô trống đầu, mỗi ô được 0.5 điểm.

- Điền đúng số 85 vào: $33 + 51 < 85 < 99 - 13$ được 1 điểm

Bài 2: (3 điểm)

$$40 + 32 + 7 = 89 \quad (1 \text{ điểm})$$

$$75 - 12 - 2 = 61 \quad (1 \text{ điểm})$$

$$88 - 23 + 4 = 69 \quad (1 \text{ điểm})$$

Điền sai 1 dấu (+, -) trừ 0.5 điểm.

Bài 3: (6 điểm)

a) (3 điểm)

Hùng có số viên bi là: (0.5 điểm)

$$58 - 13 = 45 \text{ (viên bi)} \quad (2 \text{ điểm})$$

Đáp số: 45 viên bi. (0.5 điểm)

b) (3 điểm)

Số Lan nghĩ là: (0.5 điểm)

$$77 - 32 + 23 = 68 \quad (2 \text{ điểm})$$

Đáp số: 68 (0.5 điểm)

Bài 4: (3 điểm)

Điền đúng mỗi ô trống được 0.75 điểm.

Bài 5: (4 điểm)

- Hình bên có 10 đoạn thẳng. (1.5 điểm)

- Kể tên đúng 10 đoạn thẳng được: $10 \times 0.25 = 2.5$ điểm.

(Đoạn thẳng: AB, BC, CD, AD, AO, OC, AC, BO, OD, BD)

Trường Tiểu học Quỳnh Thạch

THI HỌC SINH GIỎI TRƯỜNG □ NĂM HỌC : 2008 □ 2009

Môn: Toán lớp 1 □ Thời gian làm bài: 40 phút

Họ và tên: □□□□□□□□□□□□□□□□.Lớp □□□. Số báo danh: □□□□

Bài 1. Tính:

a) $15 + 34 - 37$

b) $38 - 13 + 24$

c) $6 - 7 + 2$

Bài 2. a) Viết số lớn nhất có 2 chữ số.....

b) Viết số lẻ lớn nhất có 2 chữ số.....

c) Tìm số có 2 chữ số mà tổng 2 chữ số là 1.....

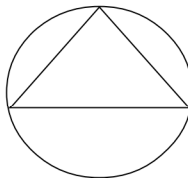
Bài 3: Nhà Lan có 36 con gà, trong đó có 21 con gà trống, đã bán đi 15 con. Hỏi:

- Nhà Lan còn lại mấy con gà?
- Đếm số gà còn lại thì chỉ còn 8 con gà trống. Hỏi nhà Lan còn lại mấy con gà trống?

Bài 4: Trên sân có một số gà và chó đang ăn, Lan đếm được tất cả 8 chân vừa gà vừa chó. Hỏi trên sân có mấy con gà, mấy con chó?

Bài 5: Vẽ 2 điểm:

- 1 điểm ở trong hình tròn và hình tam giác.
- 1 điểm ở ngoài tam giác nhưng trong hình tròn.



Tổng điểm: L L L L L.

Giáo viên chấm: L L L L L L

Trở ông tiêu hoặc Traàn Phườ
KÌ I NẤEM HOỈC 2008-2009

ÑỀ KIỂM TRA GIỎI HOỈC

Hỏi vào teãn :

Moãn : TOAÙN – Lòup 1

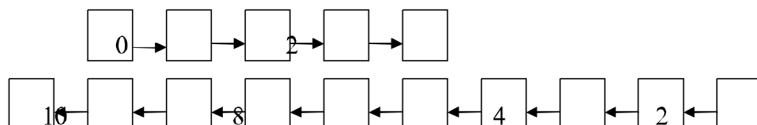
Lòup 1
phuòt

Thời gian : 40

<u>Niẽn</u>	<u>Chồ kỳ GV chấm thi</u>	<u>Lời phê của giáo viên</u>

NEA

Baøi1 :Viết số thích hợp vào ô trống: (1,5 niẽn)



Baøi 2 : Soá? (1,5 niẽn)

$$\square < 1 \quad \square > 9 \quad 5 < \square < 7$$

Baøi 3: Tính? (1,5 niẽn)

$$\begin{array}{lll} 1 + 1 = & 3 + 1 = & 2 + 1 + 0 = \\ 2 + 1 = & 5 + 0 = & 1 + 2 + 2 = \end{array}$$

Baøi 1:
L L L L
L L ù

Baøi 2:
L L L L
L L ù

Baøi 3:
L L L L
L L ù

Bài 4: Soá? (2,5 năm)

$$\begin{array}{l} 1 + 1 = \square \\ 1 + \square = 2 \end{array} \quad \begin{array}{l} \square + 1 = 4 \\ 2 + \square = 3 \end{array} \quad \begin{array}{l} \square = 3 \\ 1 + \square = 2 + \square \end{array}$$

Bài 5: (1 năm) Viết các số 5, 8, 9, 1, 3 :

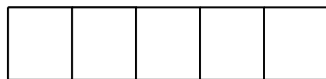
a, Theo thòu tòi tở beu ñeán lòu:

.....
.....

b, Theo thòu tòi tở lòu ñeán beu:

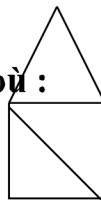
.....
.....

Bài 6: Viết phép tính thích hợp: (1 năm)



Bài 7: (1 năm) Hình vẽ bên có:

- a) hình vuông
b) hình tam giác



ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI LỚP 1

NĂM HỌC : 2008 - 2009

MÔN : TOÁN

(Thời gian làm bài : 40 phút)

Bài 1- Tính: (4 điểm)

$$5 - 0 + 1 - 6 =$$

$$6 - 3 + 3 + 0 =$$

$$4 - 4 + 4 - 2 =$$

$$5 + 1 - 2 + 2 =$$

Bài 2 - Điền số vào ô trống cho thích hợp: (6 điểm)

$$5 - 2 = \square + 2$$

$$\square + 4 > 5$$



$$6 - \square + \square = 4 + 2$$

$$- 5 > 2$$

$$4 + \square - 5 = \square + 1$$

$$3 - \square < 2 + \square$$

Bài 3 - Hoà 6 tuổi, Bình ít hơn Hoà 2 tuổi Nga nhiều hơn Bình 1 tuổi. Hỏi bạn Nga bao nhiêu tuổi? (5 điểm)

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4 - Cho bốn số 2, 4, 6, 0 . Hãy dùng dấu + , - , = để viết thành các phép tính đúng (5 điểm)

.....

.....

.....

.....

.....

PHÒNG GD - ĐT THÁI THỤY

ĐỀ CHÍNH THỨC

Trường
tiểu
u
họ
c
Th
ụy
việ
t

ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI - NĂM HỌC : 2009 – 2010

MÔN TOÁN LỚP 1 (Thời gian làm bài: 40 phút)

Họ và tên : - Lớp: 1.....

✂.....

Bài 1 (3 điểm)

+ Viết hai số có hai chữ số mà chữ số hàng chục bé hơn chữ số hàng đơn vị là 4

Các số đó là :

+ Viết số có hai chữ số mà có tổng hai chữ số là 8, chữ số hàng đơn vị là 1.

Số đó là :

Bài 2 (6 điểm)

Số ?	5	+		-		=	13
------	---	---	--	---	--	---	----

5	+		+		=	13
---	---	--	---	--	---	----

2	+		>	4	+		+	
---	---	--	---	---	---	--	---	--

	+		-		=		-		+	
--	---	--	---	--	---	--	---	--	---	--

Dấu +, -	2		2		2		2	=	4
----------	---	--	---	--	---	--	---	---	---

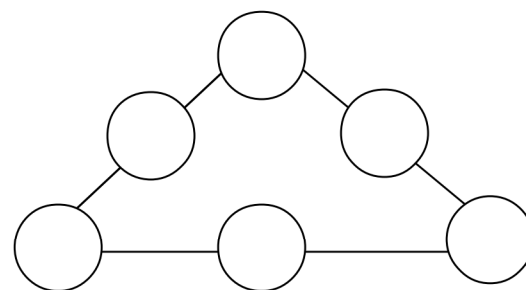
1		1		1		1	=	2
---	--	---	--	---	--	---	---	---

Bài 3 (3 điểm)

- Điền vào mỗi  một số chẵn từ 0 đến 10 sao cho

tổng mỗi cạnh tam giác đều có kết quả bằng nhau.

(Mỗi số chỉ điền 1 lần)



Bài 4 (4 điểm)

Nam có một số kẹo là số lớn nhất có một chữ số. Hải có số kẹo ít hơn Nam 2 chiếc. Hỏi Hải có bao nhiêu chiếc kẹo ?

Tóm tắt

Bài giải

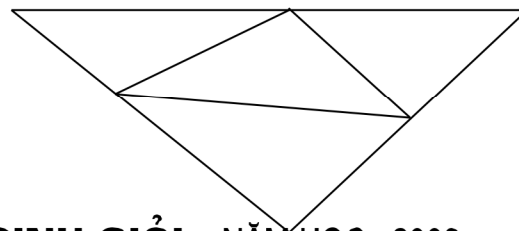
Bài 5 (3 điểm)

+ Có tứ giác .

+ Có tam giác .

Chữ viết , trình bày : 1 điểm

PHÒNG GD - ĐT THÁI THỤY



Trường
tiểu
học
Thụy
việt

2010

MÔN TOÁN LỚP 1 (Thời gian làm bài: 40 phút)

ĐỀ DỰ BỊ

Họ và tên : - Lớp: 1....

ĐIỂM

Bài 1 (4đ): - Viết số :

- Gồm 6 chục và 5 đơn vị :

- Gồm 3 đơn vị và 4 chục :

- Gồm 2 chục và 0 đơn vị :

- Gồm 5 đơn vị và 1 chục :

Bài 2 (2đ) : a) Viết thêm cho đủ 10 số liên tiếp.

2 ; ; ; ; ; ; ; ; ;

b) Sắp xếp các số sau theo thứ tự nhỏ dần: 60 ; 70 ; 65 ; 18 ; 35 ; 96

.....
.....
.....

Bài 3 (4đ) :

- Số liền trước số 24 là:

- Số liền sau số 88 là:

- Số tròn chục liền sau số 18 là:

- Số tròn chục liền trước số 33 là:

Bài 4 (4đ) : Điền chữ số thích hợp vào ô trống

$$\begin{array}{r} + \quad 1\Box \\ 3 \\ \hline \Box 9 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} + \quad \Box 4 \\ 2 \\ \hline 16 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - \quad \Box 7 \\ \Box \\ \hline 12 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} - \quad 1\Box \\ 4 \\ \hline \Box 5 \end{array}$$

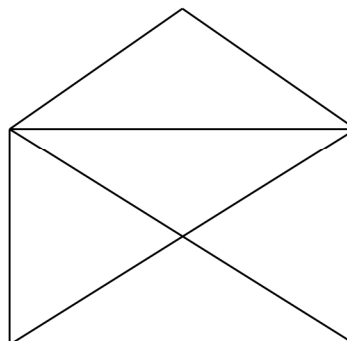
Bài 5 (3đ): Dũng có 30 nhãn vở. Sau khi cho bạn thì Dũng còn lại 20 nhãn vở. Hỏi Dũng đã cho bạn bao nhiêu cái nhãn vở ?

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài 6 (2đ) Hình bên có:

- hình tam giác.
- hình tứ giác.

Chữ viết , trình bày : 1 điểm



ĐỀ KHẢO SÁT TOÁN LỚP 1 - TUẦN 25

1-Tính:

$$30 \text{ cm} + 20 \text{ cm} =$$

$$13 \text{ cm} + 2 \text{ cm} =$$

$$50 \text{ cm} + 10 \text{ cm} =$$

$$15 \text{ cm} + 1 \text{ cm} =$$

$$80 \text{ cm} - 60 \text{ cm} =$$

$$18 \text{ cm} - 6 \text{ cm} =$$

$$90 \text{ cm} - 70 \text{ cm} =$$

$$19 \text{ cm} - 17 \text{ cm} =$$

2-Khoanh vào kết quả đúng:

$$19 - 9 + 60 =$$

A. 67

B. 70

C. 80

$$90 - 60 - 10 =$$

A. 30

B. 40

C. 20

$$16 - 6 + 30 =$$

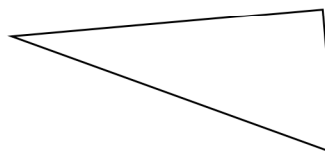
A. 40

B. 50

C. 60

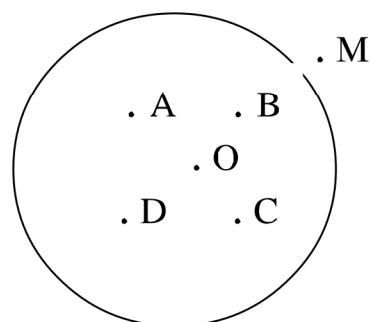
3-Vẽ điểm A và E ở trong hình tam giác

Vẽ điểm O và P ở ngoài hình tam giác



4-Các điểm ở trong hình tròn là: □ □ □ □ □ . N

Các điểm ở ngoài hình vuông là: □ □ □ □ . K



5- Có: 1 chục quả cam

thêm: 20 quả cam

Tất cả: □ □ □ □ □ .quả cam ?

Bài giải:

5	10	15		25				45	
---	----	----	--	----	--	--	--	----	--

90	80								0
----	----	--	--	--	--	--	--	--	---

75	63		7	
bảy mươi lăm		chín mươi		một trăm

7

7

7

7

7

$$70 + 10$$
[illegible][illegible][illegible]

□ □

1	
2	
3	
4	
5	
6	
7	
8	
9	
10	
11	
12	
13	
14	
15	
16	
17	
18	
19	
20	
21	
22	
23	
24	
25	
26	
27	
28	
29	
30	
31	
32	
33	
34	
35	
36	
37	
38	
39	
40	
41	
42	
43	
44	
45	
46	
47	
48	
49	
50	
51	
52	
53	
54	
55	
56	
57	
58	
59	
60	
61	
62	
63	
64	
65	
66	
67	
68	
69	
70	
71	
72	
73	
74	
75	
76	
77	
78	
79	
80	
81	
82	
83	
84	
85	
86	
87	
88	
89	
90	
91	
92	
93	
94	
95	
96	
97	
98	
99	
100	

ĐỀ KHẢO SÁT TOÁN LỚP 1 - TUẦN 28

1-Tính:

$$16 - 5 + 4 =$$

$$19 - 9 + 40 =$$

$$10 + 10 + 10 =$$

$$20 + 20 + 20 =$$

2-

> , < , =

$$40 \quad \square \quad 20 + 10$$

$$6 \quad \square \quad 30 + 30$$

$$70 \quad \square \quad 40 + 10$$

$$60 + 30 \quad \square \quad 100$$

$$50 + 20 \quad \square \quad 70$$

$$90 - 90 \quad \square \quad 10$$

3- Số:

$$90 = 60 + \square$$

$$50 = 40 + \square$$

$$15 = \square - 2$$

$$16 = 19 - \square$$

4-Bài toán:

Tổ em có 9 bạn. Trong đó có 5 bạn trai. Hỏi tổ em có mấy bạn gái ?

* Khoanh vào lời giải đúng :

A. Tất cả số bạn gái là:

Đề thi học sinh học sinh giỏi lớp 1

Môn toán

(thời gian 40 phút)

Bài 1: Tính: (4 điểm)

$$5 - 0 + 1 - 6 =$$

$$6 - 3 + 3 + 0 =$$

$$4 - 4 + 4 - 2 =$$

$$5 + 1 - 2 + 2 =$$

Bài 2: Điền số vào ô trống cho thích hợp: (6 điểm)

$$5 - 2 = \square + 2$$

$$\square + 4 > 5$$

$$6 - \square + \square = 4 + 2$$

$$\square - 5 > 2$$

$$4 + 5 = \square + 1$$

$$3 - \square < 2 + \square$$

Bài 3: Hoà 6 tuổi, Bình ít hơn Hoà 2 tuổi Nga nhiều hơn Bình 1 tuổi. Hỏi bạn Nga bao nhiêu tuổi? (4 điểm)

.....
.....
.....

Bài 4: Cho bốn số 2, 4, 6, 0. Hãy dùng dấu +, -, = để viết thành các phép tính đúng (4 điểm).

.....
.....
.....

Bài 5: Hãy điền dấu +, -, vào dấu chấm cho thích hợp để phép tính có kết quả đúng (2 điểm)

$$1.....1..... 1.....1.....1 = 1$$

$$1.... 1..... 1..... 1.....1 = 3$$

THI KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG HỌC SINH GIỎI- LỚP 1

MÔN: **TOÁN**

Thời gian làm bài: 60 phút (Không kể thời gian giao đề)

Bài 1: Điền số thích hợp vào ô trống:

(4 điểm)

$$\begin{array}{r} \square 4 \\ + \\ 3 \square \\ \hline \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 7 \square \\ - \\ \square 6 \\ \hline \end{array}$$

$$17 + \square = 28$$

$$\square - 14 = 35$$

$$33 + 51 < \square < 99 - 13$$

Bài 2: Điền dấu (+ , -) thích hợp vào chỗ

(3 điểm)

$$40 \dots 32 \dots 7 = 89$$

$$75 \dots 12 \dots 2 = 61$$

$$88 \dots 23 \dots 4 = 69$$

Bài 3: (6 điểm)

a) Nếu thêm 13 viên bi thì Hùng sẽ có 58 viên bi. Hỏi Hùng có bao nhiêu viên bi? (3 điểm)

.....

.....

.....

.....

b) Lan nghĩ ra một số, lấy số đó trừ 23 cộng 32 bằng 77. Hỏi số Lan nghĩ là bao nhiêu? (3 điểm)

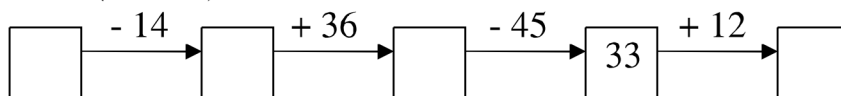
.....

.....

.....

.....

Bài 4: Số? (3 điểm)



Bài 5:

(4 điểm)

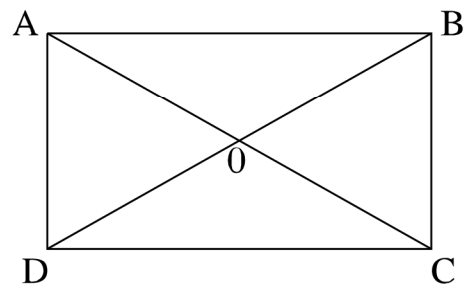
Hình bên có bao nhiêu đoạn thẳng?

.....

Kể tên các đoạn thẳng:

.....

.....



ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II KHỐI 1

Môn: Toán

Bài 1: (1 điểm) Viết các số 56, 45, 93, 65

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

.....

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

.....

Bài 2: (4 điểm)

a) Đặt tính rồi tính:

$$6 + 72$$

$$35 + 30$$

$$99 - 8$$

$$87 - 57$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b) Tính:

$$63 + 36 = \dots\dots\dots$$

$$78 - 6 = \dots\dots\dots$$

$$55 + 4 = \dots\dots\dots$$

$$95 - 30 = \dots\dots\dots$$

Bài 3: (2 điểm) Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

$64 + 34 - 4 = 98$

$85 - 53 + 4 = 36$

$76 - 24 + 10 = 62$

$88 - 44 - 24 = 24$

Bài 4: (2 điểm)

Vừa gà vừa chó có tất cả 56 con, trong đó có 26 con gà. Hỏi có bao nhiêu con chó?

Bài giải

.....

.....

.....

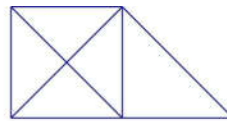
.....

Bài 5: (1 điểm)

Hình bên có :

..... hình vuông

..... hình tam giác



BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CUỐI KỲ II

Môn : Toán (lớp 1)

Thời gian làm bài 40 phút: (không kể thời gian giao đề)

Bài 1 : a/ Viết số:

- Năm mươi hai:.....
- Bốn mươi lăm:.....

b/ Đọc số

- 54:.....
- 67:.....

Bài 2:

a/ Khoanh vào số bé nhất:

20 ; 13 ; 55 ; 38

b/ Khoanh vào số lớn nhất:

40 ; 54 ; 63 ; 25

Bài 3: Đúng ghi đ, sai ghi s vào ô

$$\begin{array}{rcl} 60 \text{ em} & - & 10 \text{ em} = 50 \\ 60 \text{ em} & - & 10 \text{ em} = 50 \text{ em} \end{array} \quad \begin{array}{c} \square \\ \square \end{array}$$

Bài 4:

a. Đặt tính rồi tính:

$12 + 3$

$30 + 50$

.....

.....

.....

.....

$$80 - 40$$

$$17 - 4$$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

b. Tính nhẩm:

$$17 - 7 =$$

$$15 + 0 =$$

$$50 - 20 =$$

$$16 - 3 - 3 =$$

Bài 5:

Lớp 1A có 11 học sinh giỏi, lớp 1B có 8 học sinh giỏi. Hỏi cả hai lớp có bao nhiêu học sinh giỏi?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

ĐỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HỌC SINH GIỎI

Môn: Toán lớp 1 - Thời gian làm bài: 60'

Bài 1 (4 điểm) Cho các số 28 ; 17 ; 9 ; 8 ; 10 ; 0 ; 90 ; 55 ; 72 ; 42.

- a . Tìm trong dãy số trên : - Các số có 1 chữ số ?
- Các số có 2 chữ số ?
- Số nhỏ nhất có 2 chữ số là số nào?
- Số lớn nhất có 1 chữ số là số nào?

b. Xếp các số trên theo thứ tự lớn dần ?

Bài 2 (4 điểm) Tính :

$$40 + 14 - 3 =$$

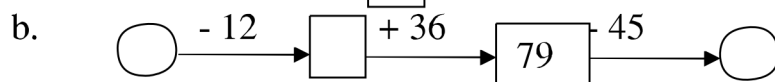
$$64 + 5 - 20 =$$

$$36 - 26 + 20 =$$

$$44 - 42 + 23 =$$

Bài 3 (4 điểm) : Số nào ?

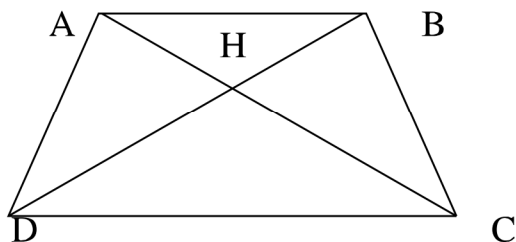
a . $16 + 42 < \square < 22 + 40$



Bài 4 (5 điểm) Trong đợt thi đua vừa qua bạn Hà giành được số điểm 10 đúng bằng số nhỏ nhất có hai chữ số cộng với 8. Bạn Hằng giành được số điểm 10 đúng bằng số lớn nhất có 1 chữ số cộng với 10. Hỏi mỗi bạn giành được bao nhiêu điểm 10.

Bài 5 (1 điểm) Thứ tư của một tuần là ngày 11 trong tháng. Hỏi thứ năm của tuần liền sau là ngày nào trong tháng ?

Bài 6 (2 điểm) . Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng ? Bao nhiêu hình tam giác ?



VIOLYMPIC VÒNG 21

Bài 1: Chọn 2 ô có giá trị bằng nhau:

12	89-73	46+32	58-41
15+54	51+27	86-71	47+22
35+21	99-43	60+26	52+34
58-37	97-82	16	99-82
46-34	21	36	68-32

Bài 2: Xóa liên tiếp các ô có giá trị tăng dần:

65+21	32	72	86-46	
42+21	31+43	99-38	54-24	
28-15	11	22	96-51	
65-42	48-23	42+26	21	

Bài 3: Vượt chướng ngại vật:

- Số đem trừ đi số 42 bằng 36 là số.....
- 96 trừ đi số nào thì bằng 61?
- 89 trừ đi số nào thì bằng 35?
- Lớp 1A có tất cả 36 học sinh, trong đó có 20 bạn nam. Hỏi lớp 1A có bao nhiêu bạn nữ?
- Để số A trừ đi 34 bằng số 32 cộng với 23 thì số A phải là.....
- Để số B trừ đi 42 bằng số 97 trừ đi 73 thì số B phải là.....
- Hãy cho biết có tất cả bao nhiêu số nhỏ hơn 68 nhưng lớn hơn 42?
- Hãy cho biết có tất cả bao nhiêu số lớn hơn 32 nhưng nhỏ hơn 45?

9. Hãy cho biết có tất cả bao nhiêu số lớn hơn 16 nhưng nhỏ hơn 39?
10. Hãy cho biết có tất cả bao nhiêu số từ 25 đến 48?
11. Số đem trừ đi 42 bằng 36 là số.....
12. Để số A trừ đi 25 bằng số 31 cộng với 42 thì số A phải là.....
13. Hãy cho biết có tất cả bao nhiêu số nhỏ hơn 68 nhưng lớn hơn 72?
14. Trong vườn cây ăn quả nhà bác An trồng 3 loại cây vải, nhãn, hồng xiêm mỗi loại 12 cây. Hỏi trong vườn nhà bác An cả 3 loại cây đó có tất cả bao nhiêu cây?
15. Để số A trừ đi 24 bằng 24 cộng với 31 thì số A phải là.....
16. Để số B trừ đi 21 bằng 96 trừ đi 42 thì số B phải là.....
17. Có tất cả bao nhiêu số nhỏ hơn 26?

ĐỀ THI TRẠNG NGUYÊN NHỎ TUỔI LẦN THỨ NHẤT

Môn: TNXH lớp 1

1/- Bạn sống ở đâu?

..... □□□□□□□□.....

10. Hãy kể ra những cảnh vật nơi bạn đang sống:

1-.....

6-.....

2-.....

7-.....

3-.....

8-.....

- 4-.....
- 5-.....
- 2/- Hãy kể ra:
- Loài vật có ích
- 1-.....
- 2-.....
- 3-.....
- 3 Loại cây rau:
- 1-.....
- 2-.....
- 3-.....
- 3 loài cây gỗ
- 1-.....
- 2-.....
- 3-.....
- 9-.....
- 10-.....
- 3 Loại vật có hại:
- 1-.....
- 2-.....
- 3-.....
- 3 Loại cây hoa:
- 1-.....
- 2-.....
- 3-.....
- 3 loài cây ăn quả
- 1-.....
- 2-.....
- 3-.....
- 3/- Nêu những biện pháp phòng chống bệnh sốt rét:
- 1/.....
- 2/.....
- 3/.....
- 4/.....
- 5/.....

ÔN TẬP CUỐI NĂM LỚP 1

Bài 1 : Điền dấu + , - thích hợp vào ô trống

$$12 \square 5 \square 3 = 14$$

$$14 \square 4 \square 1 = 11$$

$$16 \square 3 \square 2 = 17$$

$$32 \square 30 \square 2 = 4$$

$$45 \square 20 \square 4 = 69$$

$$84 \square 10 \square 3 = 71$$

Bài 2 :

Tìm 1 số biết rằng lấy số đó cộng với 5 rồi trừ đi 8 được kết quả là 11?

Bài 3 : Điền dấu > , < , = thích hợp vào ô trống

$$12 + 6 \square 6 + 4 + 7$$

$$15 + 0 \square 15 - 0$$

$$18 - 5 \square 14 - 4 + 5$$

$$0 + 10 \square 10 + 0$$

$$30 + 40 \square 80 - 20$$

$$90 - 50 \square 10 + 40$$

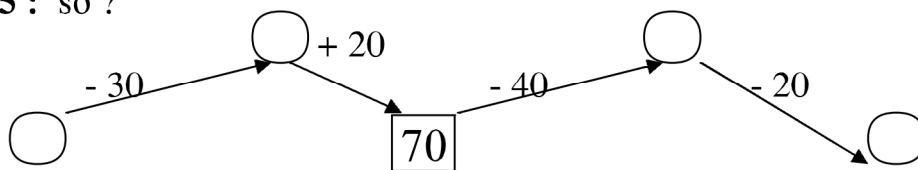
$$70 - 40 \square 90 - 60$$

$$30 + 20 \square 10 + 40$$

Bài 4 :

Nối phép tính với số thích hợp :

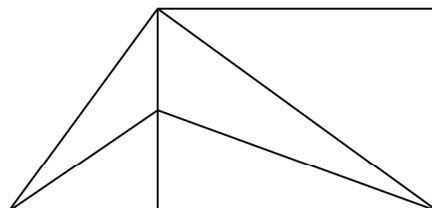
	$80 - 60$	
$20 + 30$	$20 \quad 60$	$30 + 30$
$10 + 40$	$50 \quad 70$	
	$50 + 20$	
$60 - 40$		$90 - 30$
	$80 - 10$	

Bài 5 : số ?

$$32 + 46 < \square < 22 + 40$$

Bài 6 : Điền số thích hợp vào ô trống sao cho cộng các số theo hàng ngang , theo cột dọc , theo đường chéo của hình vuông có các kết quả đều như nhau

		14
	23	
32	14	

Bài 7 :

Hình vẽ trên cótam giác

Đó là các tam giác

.....

.....

.....

.....

Bài 8 :

Đọc tên các điểm đoạn thẳng có trong hình vẽ sau

Cóđiểm

Là các điểm.....

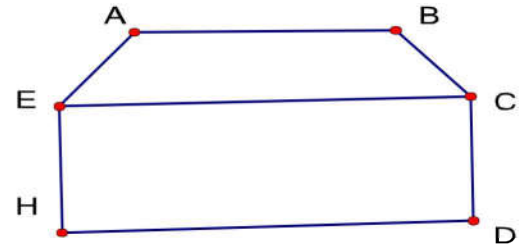
.....

Có đoạn thẳng

Là các đoạn thẳng

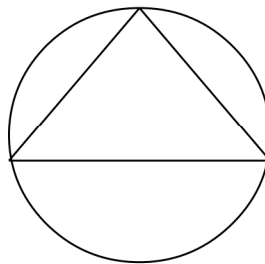
.....

.....



Bài 9 :

Vẽ 5 điểm sao cho có 3 điểm ở trong đường tròn và 4 điểm ở ngoài hình tam giác



Bài 10 *:Con gà mái của bạn An sau 2 tuần 1 ngày đã đẻ được 1 số trứng. bạn An tính rằng cứ 3 ngày nó đẻ được 2 quả trứng . Hỏi con gà đó đã đẻ được mấy quả trứng ?

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 11 *:Hè vừa rồi ,bạn Bình về thăm ông bà nội được 1 tuần 2 ngày và thăm ông bà ngoại được 1 tuần 3 ngày . Hỏi bạn Bình đã về thăm ông bà nội ngoại được bao nhiêu ngày ?

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 12 *: An có ít hơn Bình 4 hòn bi , Bình có ít hơn Căn 3 hòn bi . Hỏi Căn có mấy hòn bi, biết rằng An có 5 hòn bi .

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 12 *:Số tuổi của An và Ba cộng lại bằng số tuổi của Lan và của Hương cộng lại . An nhiều tuổi hơn Hương . Hỏi Ba nhiều tuổi hơn hay ít tuổi hơn Lan ?

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 13 *: Anh có 15 hòn bi đỏ và 10 hòn bi đen . Anh cho em 5 hòn bi . Hỏi anh còn bao nhiêu hòn bi

Cách 1:

.....
.....
.....
.....
.....

Cách 2:

Bài 14 *:

Điền số thích hợp vào chỗ trống

$$\begin{array}{r} \dots 3 \\ + \\ \hline 6 \dots \\ 9 \ 8 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots 3 \\ + \\ \hline 6 \dots \\ 8 \ 9 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots 7 \\ - \\ \hline 5 \dots \\ 3 \ 4 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \dots 7 \\ - \\ \hline 5 \dots \\ 4 \ 3 \end{array}$$

Bài 15 *: Lớp 2 A có 15 học sinh giỏi . Lớp 2 B có ít hơn lớp 2 A là 4 học sinh giỏi .
Lớp 2 C có ít hơn lớp 2 A là 3 học sinh giỏi . Tính số học sinh giỏi của 3 lớp đó ?

Bài 15*: Nhà bạn Nam nuôi vịt , ngan , ngỗng . Có 36 con vịt , số ngan ít hơn số vịt 6 con , số ngỗng ít hơn số ngan 10 con . Hỏi nhà bạn Nam có tất cả bao nhiêu con vịt , con ngan ?

Bài 16*: Có 3 loại bi màu xanh , đỏ , vàng đựng trong túi . Biết rằng toàn bộ số bi trong túi nhiều hơn tổng số bi đỏ và bi vàng là 5 viên . Số bi xanh ít hơn số bi vàng là 3 viên và nhiều hơn số bi đỏ là 4 viên . Hỏi trong túi có bao nhiêu viên bi ?

Bài 17*: Điền dấu <, >, = vào ô trống

$$23 + 23 \text{ — } 11 \quad \square \quad 22 + 22 \text{ — } 10$$

$$56 + 21 \text{ — } 15 \quad \square \quad 21 + 56 \text{ — } 15$$

$$44 + 44 \text{ — } 22 \quad \square \quad 46 + 41 \text{ — } 26$$

Bài 18*: Cho số có 2 chữ số, mà chữ số hàng chục thì lớn hơn chữ số hàng đơn vị là 5. Tính tổng 2 chữ số của nó.

Bài 19 : Nối các điểm dưới đây để được 5 đoạn thẳng sao cho các đoạn thẳng không cắt nhau

A

B

C

D

Bài 20 : Em hãy nghĩ một số nào đó từ 1 đến 7. Em cộng số đó với 3, được bao nhiêu đem trừ đi 1 rồi lại trừ tiếp số đã nghĩ. Kết quả cuối cùng bằng 2, có đúng không?
Giải

Bài 21: Hùng hỏi Dũng : “ Em bé của bạn mấy tuổi rồi ? ” Dũng đáp “ Nếu bỏ chữ số là số nhỏ nhất có một chữ số ở số nhỏ nhất có 2 chữ số thì được tuổi em mình ”. Hỏi em bé của Dũng mấy tuổi?

Giải

Bài 22 : Năm khoe với Bốn “ Ba năm nữa thì mình có số tuổi bằng số lớn nhất có một chữ số ”. Hỏi bạn Năm mấy tuổi ?

Giải

Bài 23: Hải nói với Hà “ Chị mình bảo tết này thì tuổi chị mình bằng số lớn nhất có một chữ số ”. Hà nói “ Còn chị mình thì lại bảo , tết này chị còn thiếu 1 tuổi nữa thì bằng số nhỏ nhất có hai chữ số ”. Chị của Hà và chị của Hải ai nhiều tuổi hơn?

Giải

Bài 24: Chú của bạn Tuấn hỏi bạn Tuấn “ Năm nay cháu học lớp mấy rồi ? ”. Tuấn đáp “ Lấy số nhỏ nhất có hai chữ số trừ đi số lớn nhất có một chữ số thì ra lớp cháu đang học ” . Vậy Tuấn học lớp mấy ?

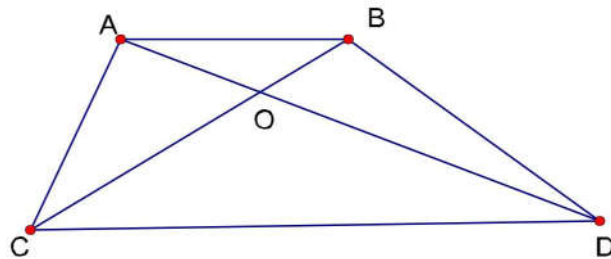
Giải

Bài 25: Trên cành cao có 25 con chim đậu, cành dưới có 11 con chim đậu. Có 4 con chim bay từ cành trên xuống cành dưới đậu. Hỏi cành trên còn lại bao nhiêu con chim đậu, cành dưới còn lại bao nhiêu con chim đậu?

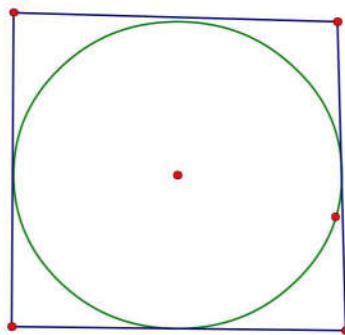
Bài 26: Hình vẽ bên có bao nhiêu tam giác? bao nhiêu đoạn thẳng? kể tên?

Cóđoạn thẳng :

Có.....tam giác :



Bài 27: Vẽ 5 điểm trong đó có 3 điểm ở ngoài hình tròn và có 4 điểm ở ngoài hình vuông



Bài 27:

Với ba chữ số 3,2,5 có thể viết được bao nhiêu số có 2 chữ số khác nhau ? Hãy viết các số đó

Bài 28 :

Với ba chữ số 0,2,5 có thể viết được bao nhiêu số có 2 chữ số khác nhau ? Hãy viết các số đó

Bài 29 : Tìm tất cả các số có 2 chữ số với 2 chữ số giống nhau

Bài 30 : Nối hai phép tính có cùng kết quả với nhau

$$97 - 24$$

$$43 + 24$$

$$35 + 54$$

$$14 + 75$$

$$12 + 61$$

$$88 - 21$$

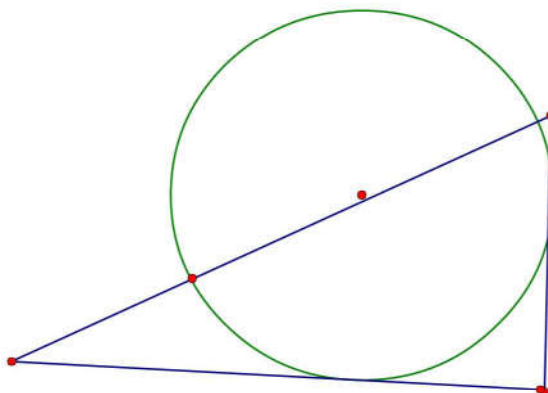
Bài 31 : Mẹ đi chợ về lúc 8 giờ sáng , bố đi làm về lúc 11 giờ . Hỏi bố với mẹ ai đi về nhà sớm hơn và sớm hơn người kia mấy giờ ?

Bài 32 : Hùng đi học lúc 6 giờ sáng , Dũng đi học lúc 7 giờ sáng .Hỏi ai đi học muộn hơn ?
Đi muộn hơn bạn kia mấy giờ ?

Bài 33 : Vẽ 5 điểm sao cho có 3 điểm ở trong hình tròn và có 4 điểm nằm ngoài hình tam giác



Bài 34 : Vẽ 5 điểm ở trong hình tròn và ở ngoài tam giác



Bài 35 : Cho các số 0 , 10 ,20, 30 ,40 ,50,60, 70 ,80 ,90 . Hãy tìm các cặp hai số sao cho khi cộng hai số đó thì có kết quả bằng 70.

Bài 36 : Cho các số 0 , 10 ,20, 30 ,40 ,50,60, 70 ,80 ,90 . Hãy tìm các cặp hai số sao cho khi lấy số lớn trừ đi số bé thì có kết quả là 50

Bài 37 : Có đoạn thẳng
Tên các đoạn thẳng đó là

.....

.....

.....



Bài 38 :

Bình hỏi Minh : “ Năm nay chị bao nhiêu tuổi ? ” Minh đáp : “Tuổi mình nhiều hơn 5 tuổi nhưng ít hơn 7 tuổi . Mình kém chị mình 4 tuổi” Hỏi chị của Minh năm nay bao nhiêu tuổi ?

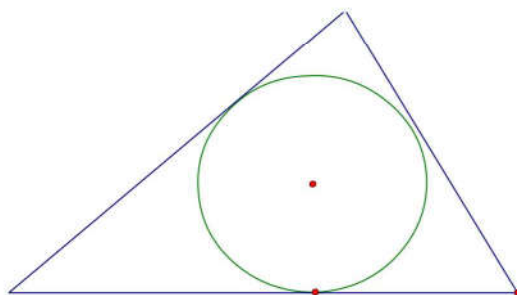
Bài 39 : Tìm 5 số khác nhau mà khi cộng lại có kết quả bằng 10

Bài 40 : Một nhóm học sinh đi đến trường . Bạn đi đầu đi trước 2 bạn , bạn đi giữa đi giữa 2 bạn , bạn đi sau đi sau 2 bạn , Hỏi nhóm đó có mấy bạn ?

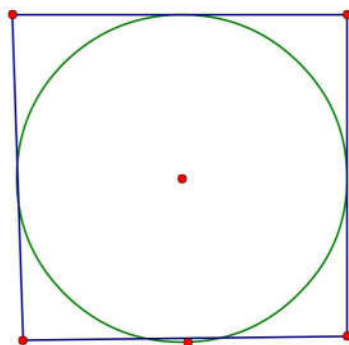
Bài 41 : Tìm hai số mà khi cộng lại thì bằng số nhỏ nhất có 2 chữ số . Nếu lấy số lớn trừ đi số bé thì kết quả cũng bằng số nhỏ nhất có 2 chữ số

Bài 42 : Tìm hai số mà nếu đem cộng lại thì có kết quả bằng số lớn nhất có một chữ số .Nếu lấy số lớn trừ số bé thì kết quả cũng bằng số lớn nhất có một chữ số

Bài 43 : Vẽ 4 điểm ở trong hình tam giác , trong đó có 2 điểm ở ngoài hình tròn



Bài 44: Hãy vẽ 5 điểm trong đó có 3 điểm ở ngoài hình tròn và 4 điểm ở trong hình vuông



Bài 45 : Nếu mẹ cho Dũng thêm 3 viên kẹo thì Dũng có tất cả 10 viên kẹo . Hỏi Dũng có tất cả bao nhiêu viên kẹo ?

Bài 46 : Lan cho Hồng 5 quyển sách , Lan còn lại 12 quyển sách .Hỏi Lan có bao nhiêu quyển sách

Bài 47 : Toàn có một số bi xanh và đỏ . Biết rằng số bi của Toàn bé hơn 10 . Số bi đỏ nhiều hơn số bi xanh là 7 . Hãy tính xem Toàn có bao nhiêu bi xanh , bao nhiêu bi đỏ ?

Bài 48 : Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tam giác

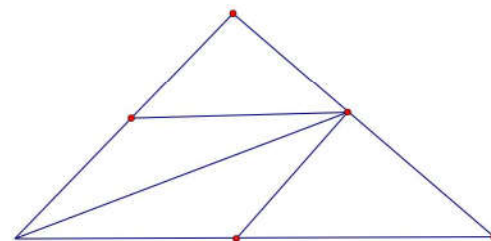
Cóhình tam giác

Là những tam giác

.....

.....

.....



Bài 49 : Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu điểm , bao nhiêu đoạn thẳng ?

Cóđiểm

Là những đoạn thẳng

.....

.....

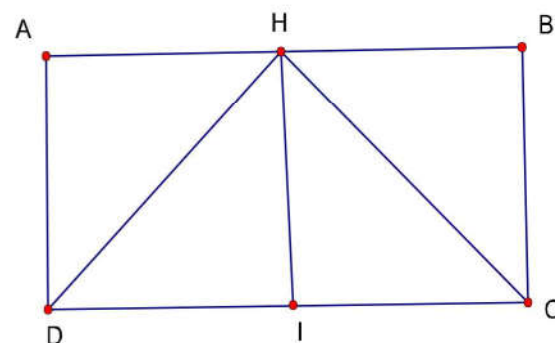
Cóthẳng

Là những đoạn thẳng.....

.....

.....

.....



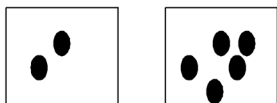
Bài 50 :

Số chẵn chục liền trước	Số chẵn chục đã biết	Số chẵn chục liền sau
	20	
	30	
	40	
	50	
	60	

☐ =

Câu 2 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



2		5
---	--	---

☒ <

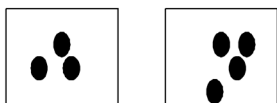
☐ +

☐ >

☐ =

Câu 3 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



3		4
---	--	---

☐ +

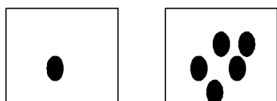
☐ =

☐ >

☒ <

Câu 4 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



1		5
---	--	---

☐ +

☐ =

☒ <

☐ >

Câu 5 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

1		2
---	--	---

3		5
---	--	---

- ☐ >,<
☒ <,<
☐ <,>
☐ >,>

2. Chủ đề: Bài 41

Câu 6 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng điền và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r}
 15 \\
 - \\
 5 \\
 \hline
 \dots
 \end{array}$$

- ☐ 9
☒ 10
☐ 11
☐ 12

Câu 7 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng điền và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r}
 17 \\
 - \\
 5 \\
 \hline
 \dots
 \end{array}$$

- ☐ 9
☐ 10
☐ 11
☒ 12

Câu 8 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng điền và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r}
 17 \\
 - \\
 5 \\
 \hline
 \dots
 \end{array}$$

- ☐ 9
- ☒ 12
- ☐ 11
- ☐ 10

Câu 9 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng điền và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 13 \\ - \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 9
- ☐ 12
- ☐ 11
- ☒ 10

Câu 10 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng điền và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 14 \\ - \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 9
- ☐ 12
- ☒ 11
- ☐ 10

Câu 11 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng điền và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

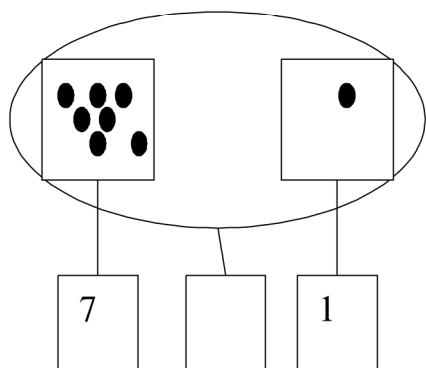
$$\begin{array}{r} 19 \\ - \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 12
- ☐ 13
- ☒ 14
- ☐ 10

3. Chủ đề: Bài 10

Câu 12 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

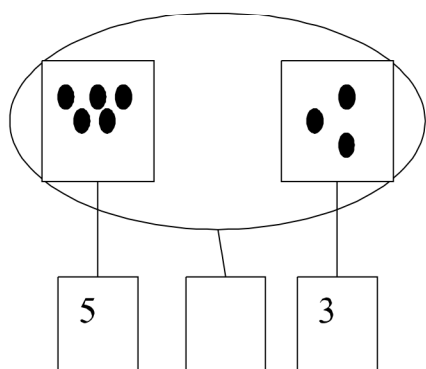
Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 6
- ☒ 8
- ☐ 7
- ☐ 9

Câu 13 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

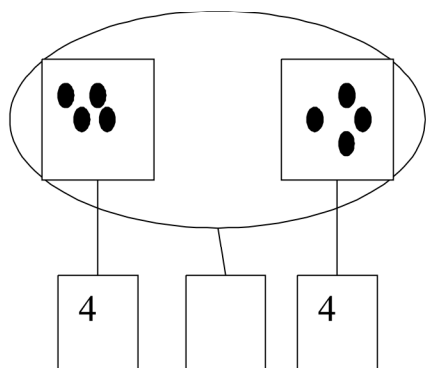
Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 6
- ☐ 9
- ☐ 7
- ☒ 8

Câu 14 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 6
☐ 7
☒ 8
☐ 9

Câu 15 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

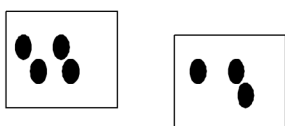
1	2				6		
---	---	--	--	--	---	--	--

- ☐ 3; 4; 5; 6; 7; 8
☐ 3; 4; 5; 8; 9
☒ 3; 4; 5; 7; 8
☐ 3; 4; 7; 8; 9

4. Chủ đề: Bài 7

Câu 16 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống hoặc chỗ chấm trong các câu sau:

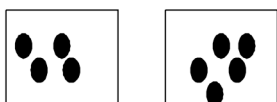


4		3
---	--	---

- ☒ >
☐ =
☐ <
☐ +

Câu 17 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống hoặc chỗ chấm trong các câu sau:



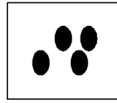
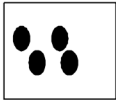
4		5
---	--	---

- ☐ >
☐ =
☒ <

☐ +

Câu 18 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống hoặc chỗ chấm trong các câu sau:



4		4
---	--	---

☐ >

☒ =

☐ <

☐ +

Câu 19 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống hoặc chỗ chấm trong các câu sau:

4...5

1...4

☐ >, >

☒ >, <

☐ <, <

☐ <, =

Câu 20 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống hoặc chỗ chấm trong các câu sau:

2...3

1...1

☐ >, >

☐ >, <

☐ <, <

☒ <, =

5. Chủ đề: Bài 20

Câu 21 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

5 - 1 = ...

☐ 6

☒ 4

☐ 3

☐ 5

6. Chủ đề: Bài 14

Câu 22 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

1	+	2	=	
---	---	---	---	--

- ☒ 3
- ☐ 4
- ☐ 2
- ☐ 5

Câu 23 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

1	+	1	=	
---	---	---	---	--

- ☐ 3
- ☐ 4
- ☒ 2
- ☐ 1

Câu 24 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

3	=	2	+	
---	---	---	---	--

- ☐ 2
- ☒ 1
- ☐ 3
- ☐ 0

Câu 25 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các phép tính sau:

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 2
- ☐ 4
- ☐ 3
- ☐ 5

Câu 26 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các phép tính sau:

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 2
- ☐ 4
- ☒ 3
- ☐ 5

7. Chủ đề: Bài 22

Câu 27 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 5 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 7
- ☐ 4
- ☐ 5
- ☒ 6

Câu 28 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 6
- ☐ 4
- ☐ 5
- ☐ 7

Câu 29 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 4
☐ 5
☒ 6
☐ 7

Câu 30 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 7
☒ 6
☐ 5
☐ 4

Câu 31 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 4
☒ 6
☐ 5
☐ 7

8. Chủ đề: Bài 28

Câu 32 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 8 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 8
☒ 9
☐ 6
☐ 7

Câu 33 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 7 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 7
☐ 2
☐ 8
☒ 9

Câu 34 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 6 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 3
☐ 8
☒ 9
☐ 6

Câu 35 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 8

- ☐ 4
- ☐ 5
- ☒ 9

Câu 36 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

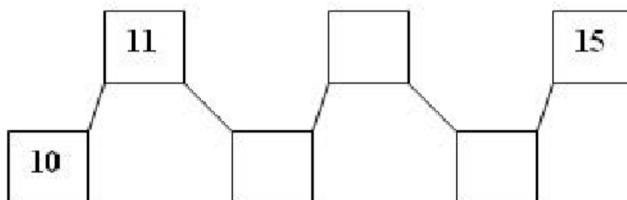
$$\begin{array}{r} 6 \\ + \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 3
- ☒ 9
- ☐ 8
- ☐ 6

9. Chủ đề: Bài 36

Câu 37 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

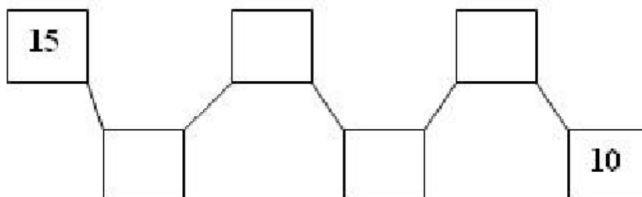
Chọn số thích hợp và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 11; 12; 13
- ☒ 12; 13; 14
- ☐ 13; 14; 15
- ☐ 12; 13; 15

Câu 38 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn số thích hợp và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 15; 14; 13; 12; 11
- ☐ 14; 12; 11; 10
- ☒ 14; 13; 12; 11
- ☐ 12; 13; 14; 15

Câu 39 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn câu trả lời đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

Số 12 gồm:

- ☒ 1 chục và hai đơn vị
- ☐ 2 chục và 1 đơn vị
- ☐ 1 chục và 0 đơn vị
- ☐ 1 chục và 1 đơn vị

Câu 40 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn câu trả lời đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

Số 13 gồm:

- ☐ 1 chục và 0 đơn vị
- ☒ 1 chục và 3 đơn vị
- ☐ 3 chục và 1 đơn vị
- ☐ 1 chục và 2 đơn vị

Câu 41 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn câu trả lời đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

Số 14 gồm:

- ☐ 4 chục và 1 đơn vị
- ☐ 1 chục và 2 đơn vị
- ☒ 1 chục và 4 đơn vị
- ☐ 4 chục và 0 đơn vị

10. Chủ đề: Bài 27

Câu 42 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 8 \\ - \\ 7 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 3
- ☐ 2
- ☐ 0
- ☒ 1

Câu 43 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 8 \\ - \\ 6 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 3
- ☒ 2
- ☐ 1
- ☐ 0

Câu 44 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 8 \\ - \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 3
- ☐ 4
- ☐ 2
- ☐ 1

Câu 45 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 8 \\ - \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 3
- ☒ 4
- ☐ 5
- ☐ 2

Câu 46 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 8 \\ - \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 7
- ☐ 4
- ☒ 5
- ☐ 6

Câu 47 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 10 \\ - \\ 8 \\ \hline \end{array}$$

...

- ☐ 1
☐ 3
☐ 0
☒ 2

Câu 48 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 10 \\ - \\ 7 \\ \hline \end{array}$$

...

- ☐ 0
☐ 1
☐ 2
☒ 3

Câu 49 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 10 \\ - \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

...

- ☐ 1
☒ 4
☐ 3
☐ 2

Câu 50 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 10 \\ - \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 5
☐ 4
☐ 3
☐ 2

Câu 51 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 10 \\ - \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 4
☐ 3
☒ 6
☐ 5

12. Chủ đề: Bài 21

Câu 52 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$5 - 1 = \dots$$

- ☐ 3
☒ 4
☐ 1
☐ 6

Câu 53 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$1 - 0 = \dots$$

- ☐ 0
☒ 1
☐ 2
☐ 3

Câu 54 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$2 - 0 = \dots$$

- ☐ 3
- ☒ 2
- ☐ 1
- ☐ 0

Câu 55 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$5 - 5 = \dots$$

- ☐ 3
- ☐ 1
- ☐ 2
- ☒ 0

Câu 56 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$4 - 4 = \dots$$

- ☐ 3
- ☐ 2
- ☐ 1
- ☒ 0

13. Chủ đề: Bài 32

Câu 57 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$5 + 5 = \dots$$

- ☐ 7
- ☒ 10
- ☐ 8
- ☐ 9

Câu 58 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$3 + 5 = \dots$$

- ☐ 7
- ☐ 9
- ☒ 8
- ☐ 10

Câu 59 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$7 + 2 = \dots$$

- ☐ 10

- ☒ 9
- ☐ 8
- ☐ 7

Câu 60 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$8 + 1 =$

- ☐ 10
- ☐ 5
- ☐ 7
- ☒ 9

Câu 61 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$9 - 2 =$

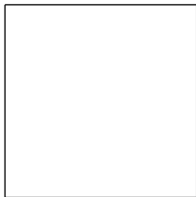
- ☐ 10
- ☐ 9
- ☐ 8
- ☒ 7

14. Chủ đề: Bài 2

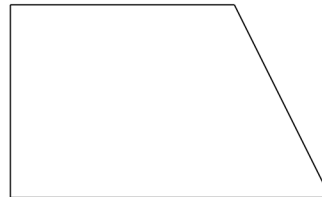
Câu 62 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Em hãy chọn và tô màu hình tam giác trong các hình sau:

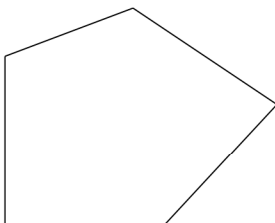
A



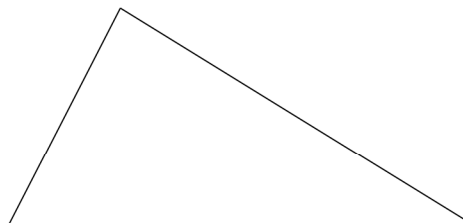
B



C



D

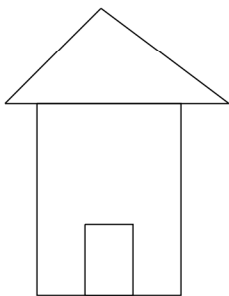


- ☐ A
- ☐ B
- ☐ C
- ☒ D

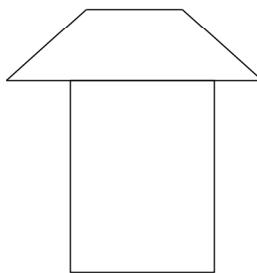
Câu 63 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Em hãy chọn và tô màu hình tam giác trong các hình sau:

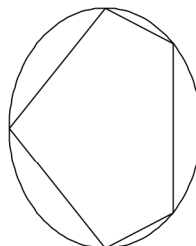
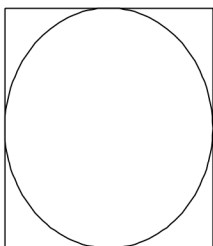
A



B



D



- ☒ A
☐ B
☐ C
☐ D

15. Chủ đề: Bài 12

Câu 64 (5 điểm, mức độ: Trung bình, Thời gian: 60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

0	1		3		5
---	---	--	---	--	---

- ☐ 2; 6
☒ 2; 4
☐ 2; 7
☐ 2; 5

Câu 65 (5 điểm, mức độ: Trung bình, Thời gian: 60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

0		2			
---	--	---	--	--	--

- ☐ 3; 4; 5; 6
☐ 0; 2; 4; 6
☐ 1; 3; 4; 6
☒ 1; 3; 4; 5

Câu 66 (5 điểm, mức độ: Trung bình, Thời gian: 60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

		2			
--	--	---	--	--	--

- ☐ 1; 2; 4; 5
☒ 0; 1; 3; 4; 5
☐ 1; 3; 4; 5
☐ 0; 1; 2; 4; 5

Câu 67 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

0		2
---	--	---

- ☒ 1
☐ 3
☐ 7
☐ 5

Câu 68 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

6		8
---	--	---

- ☐ 6
☐ 4
☒ 7
☐ 5

16. Chủ đề: Bài 34

17. Chủ đề: Bài 17

Câu 69 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$4 + 0 = \dots$

- ☐ 5
☒ 4
☐ 7
☐ 6

Câu 70 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$3 + 0 = \dots$

- ☒ 3
☐ 4
☐ 0

☐ 2

Câu 71 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$0 + 2 =$$

☐ 3

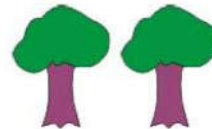
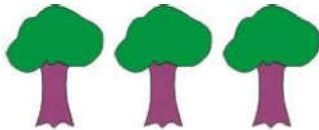
☐ 4

☒ 2

☐ 0

Câu 72 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



$$3 + 2 = \square$$

☐ 6

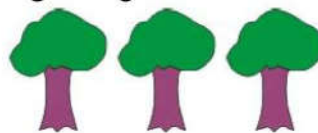
☐ 4

☐ 7

☒ 5

Câu 73 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



$$3 + 0 = \square$$

☒ 3

☐ 4

☐ 5

☐ 2

18. Chủ đề: Bài 39

Câu 74 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 14 \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 19
- ☐ 20
- ☐ 18
- ☐ 21

Câu 75 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 15 \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 17
- ☒ 20
- ☐ 15
- ☐ 21

Câu 76 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 14 \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 19
- ☐ 17
- ☐ 18
- ☐ 16

Câu 77 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 12 \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 19
- ☐ 20
- ☐ 18
- ☒ 17

Câu 78 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

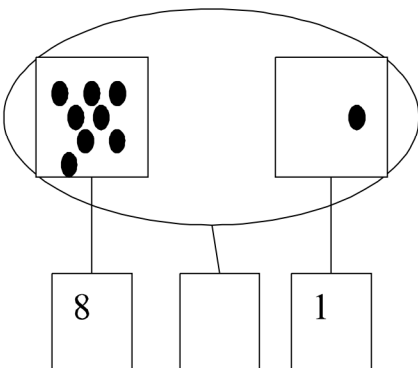
$$\begin{array}{r} + 16 \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 21
- ☐ 20
- ☐ 18
- ☐ 17

19. Chủ đề: Bài 11

Câu 79 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

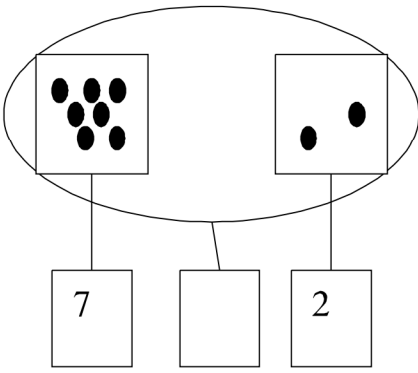
Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 8
- ☐ 7
- ☒ 9
- ☐ 6

Câu 80 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

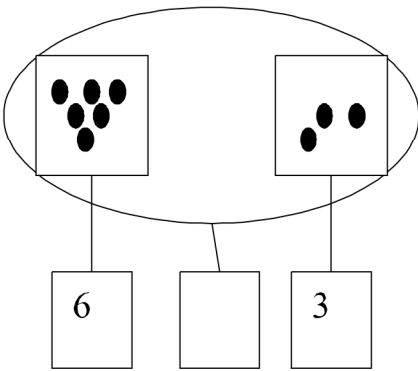
Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☒ 9
- ☐ 7
- ☐ 8
- ☐ 6

Câu 81 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

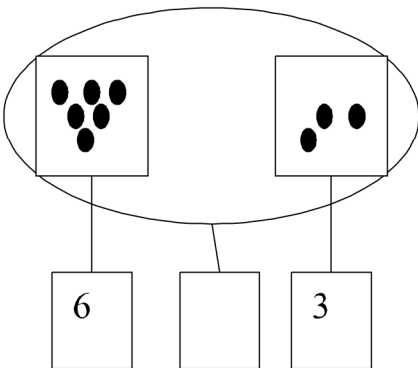
Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 6
- ☐ 8
- ☐ 7
- ☒ 9

Câu 82 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 6
- ☒ 9
- ☐ 7

☐ 8

Câu 83 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

8		9
---	--	---

7		8
---	--	---

☐ <, =

☒ <, <

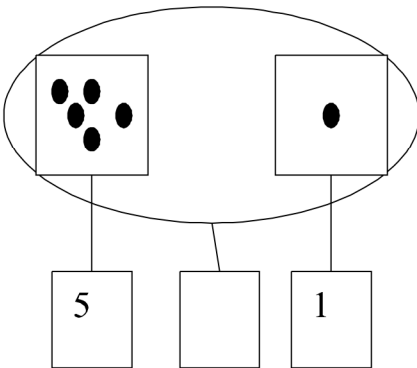
☐ >, =

☐ <, >

20. Chủ đề: Bài 8

Câu 84 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



☐ 4

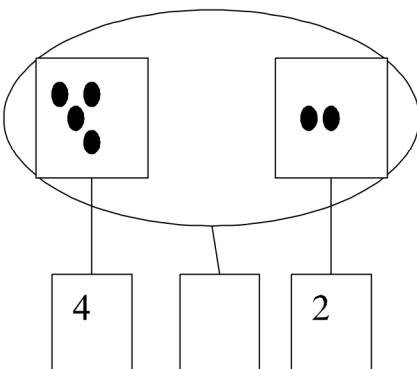
☒ 6

☐ 5

☐ 7

Câu 85 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



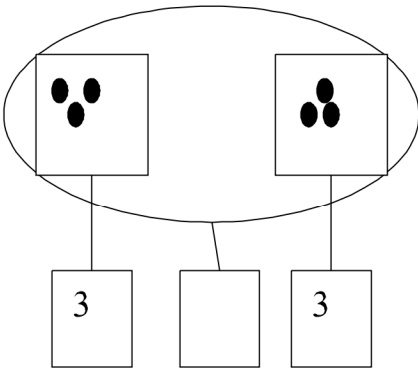
☐ 4

☐ 8

☒ 6

Câu 86 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



☒ 6

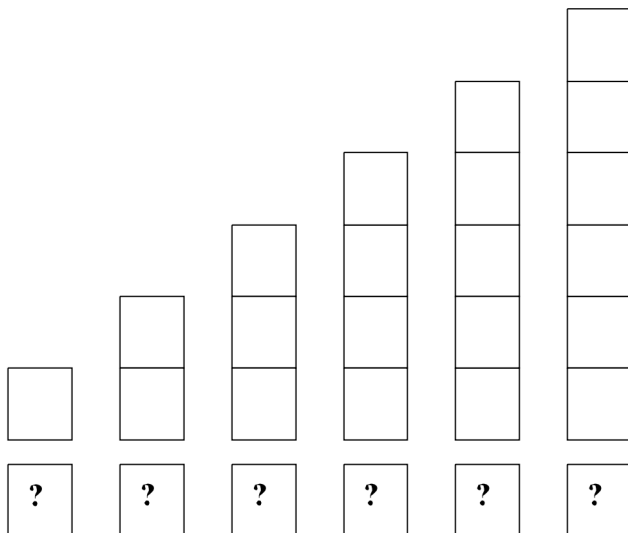
☐ 4

☐ 7

☐ 5

Câu 87 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



☐ 1; 2; 3; 4; 5

☐ 1; 3; 4; 5; 6

☐ 1; 2; 4; 5; 6

☒ 1; 2; 3; 4; 5; 6

Câu 88 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

6		5
---	--	---

3		6
---	--	---

- ☒ $>, <$
☐ $<, >$
☐ $>, =$
☐ $=, >$

21. Chủ đề: Bài 15

Câu 89 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$2 + 2 = \dots$$

- ☐ 6
☒ 4
☐ 7
☐ 5

Câu 90 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$3 + 1 = \dots$$

- ☒ 4
☐ 3
☐ 7
☐ 5

Câu 91 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$1 + 1 = \dots$$

- ☐ 3
☐ 4
☐ 1
☒ 2

Câu 92 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

$$3 \dots 2 + 1$$

$$1 + 2 \dots 4$$

- ☐ $=, >$
☒ $=, <$
☐ $<, <$
☐ $>, <$

Câu 93 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

$$3 \dots 1 + 3$$

$$3 + 1 \dots 4$$

- ☐ <, >
☐ <, <
☐ >, =
☒ <, =

22. Chủ đề: Bài 16

Câu 94 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$2 + 3 = \dots$$

- ☐ 6
☐ 4
☐ 7
☒ 5

Câu 95 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$4 + 1 = \dots$$

- ☒ 5
☐ 4
☐ 7
☐ 6

Câu 96 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

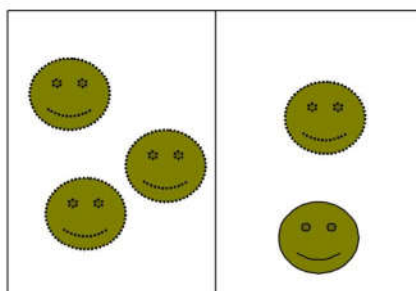
Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r}
 4 \\
 + \\
 1 \\
 \hline
 \dots
 \end{array}$$

- ☐ 6
☐ 4
☒ 5
☐ 3

Câu 97 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

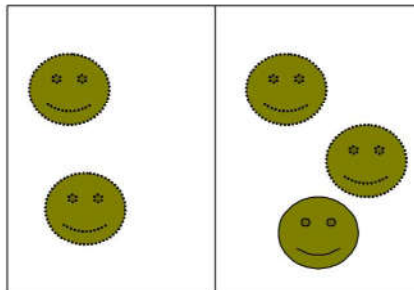


$$3 + \square = 5$$

- ☒ 2
- ☐ 4
- ☐ 3
- ☐ 1

Câu 98 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



$$2 + \square = 5$$

- ☐ 2
- ☐ 4
- ☒ 3
- ☐ 1

23. Chủ đề: Bài 23

Câu 99 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 6 \\ - \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 3
- ☐ 2
- ☒ 1
- ☐ 0

Câu 100 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 6 \\ - \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 3
☒ 2
☐ 1
☐ 0

Câu 101 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 6 \\ - \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 3
☐ 4
☐ 2
☐ 1

Câu 102 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 6 \\ - \\ 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 3
☒ 4
☐ 1
☐ 2

Câu 103 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 6 \\ - \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 3

- ☐ 4
☒ 5
☐ 6

24. Chủ đề: Bài 4

Câu 104 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và viết số theo thứ tự vào ô trống:

1		3	4	
---	--	---	---	--

- ☒ 2;5
☐ 2;6
☐ 3;5
☐ 1;5

Câu 105 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và viết số theo thứ tự vào ô trống:

1		3		5
---	--	---	--	---

- ☐ 2;3
☒ 2;4
☐ 2;7
☐ 4;8

Câu 106 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và viết số theo thứ tự vào ô trống:

1		3		5
---	--	---	--	---

- ☐ 3;5
☐ 2;3
☒ 2;4
☐ 1;2

Câu 107 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và viết số theo thứ tự vào ô trống:

5	4		2	
---	---	--	---	--

- ☒ 3;0
☐ 3;6
☐ 3;2
☐ 3;1

Câu 108 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và viết số theo thứ tự vào ô trống:

5			2	
---	--	--	---	--

- ☐ 3;2;1
- ☒ 4;3;1
- ☐ 4;3;2
- ☐ 4;3;0

Câu 109 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy trộn câu trả lời đúng và viết số theo thứ tự vào ô trống:

	4	3		
--	---	---	--	--

- ☒ 5;2;1
- ☐ 5;2;0
- ☐ 5;1;0
- ☐ 5;0;1

25. Chủ đề: Bài 40

Câu 110 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau.

$$\begin{array}{r}
 12 \\
 - \\
 1 \\
 \hline
 \dots
 \end{array}$$

- ☐ 14
- ☐ 10
- ☒ 11
- ☐ 17

Câu 111 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau.

$$\begin{array}{r}
 15 \\
 - \\
 2 \\
 \hline
 \dots
 \end{array}$$

- ☐ 11
- ☐ 12
- ☒ 13
- ☐ 10

Câu 112 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau.

$$\begin{array}{r} 16 \\ - \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 11
☒ 12
☐ 13
☐ 10

Câu 113 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau.

$$\begin{array}{r} 15 \\ - \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 12
☒ 14
☐ 11
☐ 13

Câu 114 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau.

$$\begin{array}{r} 13 \\ - \\ 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 12
☐ 14
☒ 11
☐ 13

26. Chủ đề: Bài 35

Câu 115 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Em hãy xem hình và chọn kết quả đúng:



- ☐ 8 quả dâu
- ☒ 10 quả dâu
- ☐ 11 quả dâu
- ☐ 9 quả dâu

Câu 116 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Em hãy xem hình và chọn kết quả đúng:



- ☐ 8 quả bí
- ☐ 10 quả bí
- ☒ 11 quả bí
- ☐ 9 quả bí

Câu 117 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

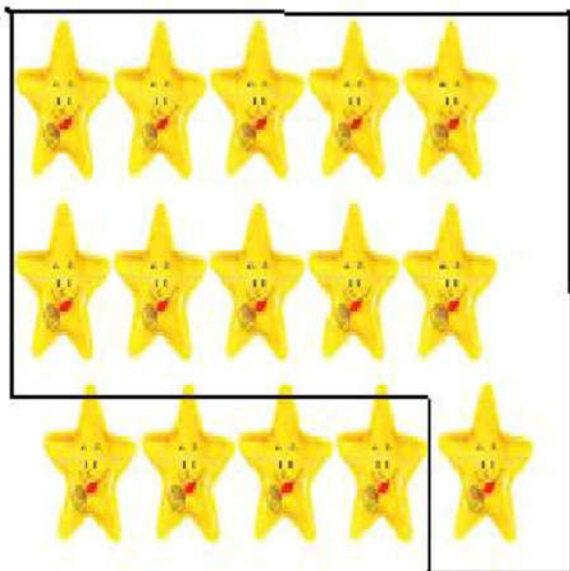
Em hãy xem hình và chọn kết quả đúng:



- ☒ 12 con lợn
- ☐ 10 con lợn
- ☐ 13 con lợn
- ☐ 9 con lợn

Câu 118 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

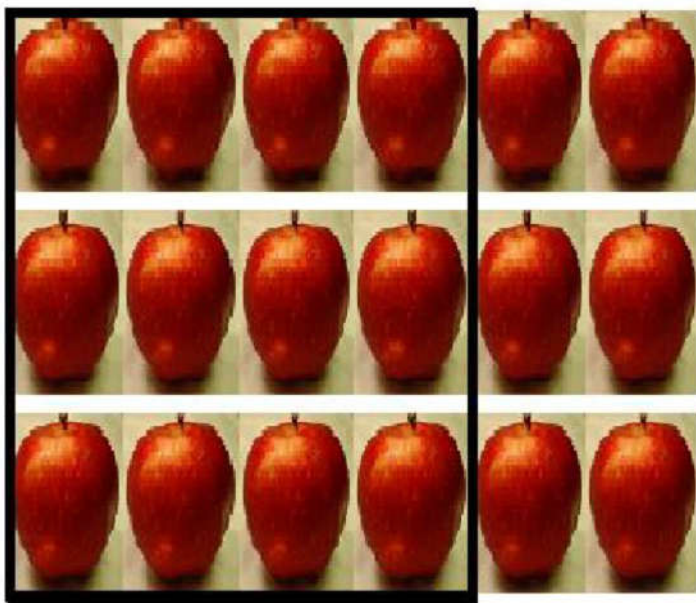
Các em hãy xem hình và cho biết có bao nhiêu ngôi sao và bao nhiêu quả táo có trong phần đã được chọn? Hãy chọn câu trả lời đúng.



- ☐ 12 ngôi sao
- ☐ 11 ngôi sao
- ☐ 10 ngôi sao
- ☒ 13 ngôi sao

Câu 119 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Em hãy chọn một kết quả và điền vào ô vuông sao cho đủ một chục chấm tròn:



- ☒ 12 quả táo
- ☐ 11 quả táo
- ☐ 10 quả táo
- ☐ 13 quả táo

27. Chủ đề: Bài 24

Câu 120 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 6 \\ + \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 7
- ☐ 8
- ☐ 5
- ☐ 6

Câu 121 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 5 \\ + \\ 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 7
- ☐ 8
- ☐ 5
- ☐ 6

Câu 122 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 8
- ☐ 5
- ☒ 7
- ☐ 6

Câu 123 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 8

- ☐ 5
- ☒ 7
- ☐ 6

Câu 124 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 2 \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 7
- ☐ 8
- ☐ 5
- ☐ 6

28. Chủ đề: Bài 19

Câu 125 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$3 + 1 = \dots$$

- ☐ 6
- ☒ 4
- ☐ 7
- ☐ 5

Câu 126 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$4 - 2 = \dots$$

- ☐ 3
- ☐ 4
- ☒ 2
- ☐ 1

Câu 127 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$4 - 1 = \dots$$

- ☐ 2
- ☐ 4
- ☐ 5
- ☒ 3

Câu 128 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

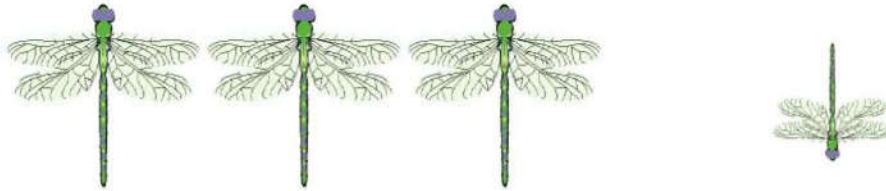
Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 4 \\ - \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 1
☐ 0
☐ 3
☐ 2

Câu 129 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:



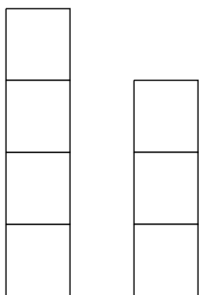
4	-	1	=	
---	---	---	---	--

- ☐ 2
☐ 4
☐ 5
☒ 3

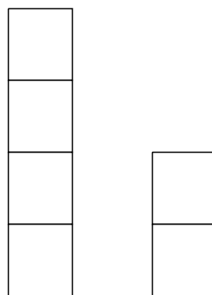
29. Chủ đề: Bài 6

Câu 130 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và viết dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống:



4		3
---	--	---

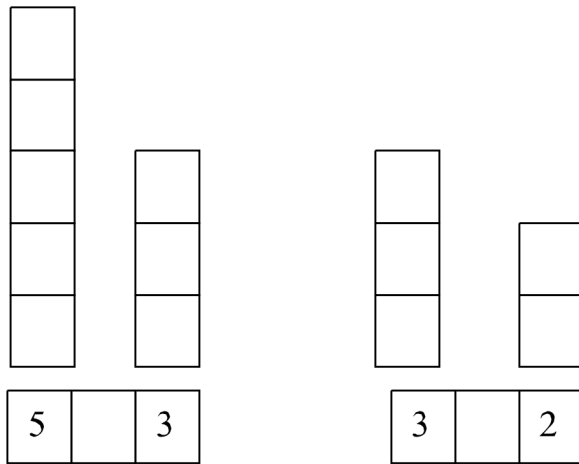


5		2
---	--	---

- ☒ >, >
☐ <, <
☐ <, >
☐ >, <

Câu 131 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

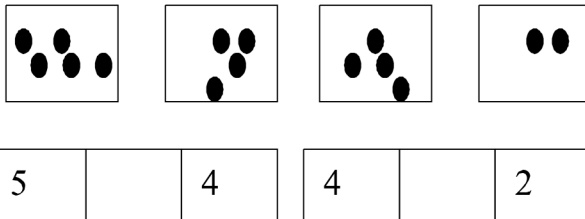
Hãy chọn câu trả lời đúng và viết dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống:



- ☐ <, <
☒ >, >
☐ >, <
☐ <, >

Câu 132 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

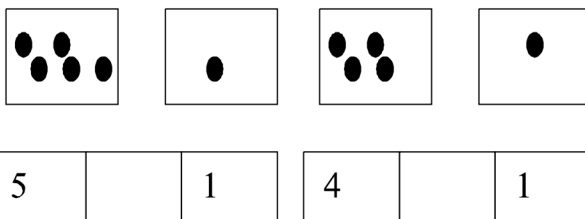
Hãy chọn câu trả lời đúng và viết dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống:



- ☐ <, <
☐ <, >
☒ >, >
☐ >, <

Câu 133 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và viết dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống:



- ☐ >, <
☐ <, >
☐ <, <
☒ >, >

Câu 134 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và viết dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào ô trống:

2		1
---	--	---

5		4
---	--	---

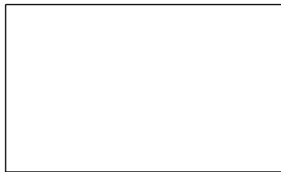
- ☐ $<$, $<$
☒ $>$, $>$
☐ $>$, $<$
☐ $<$, $>$

30. Chủ đề: Bài 1

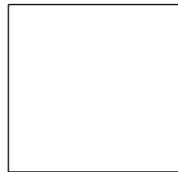
Câu 135 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Em hãy chọn và tô màu vào hình vuông:

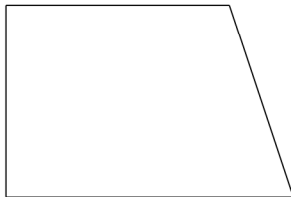
A



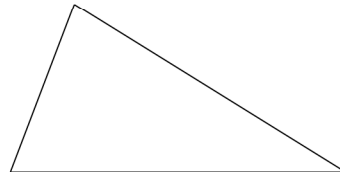
B



C



D

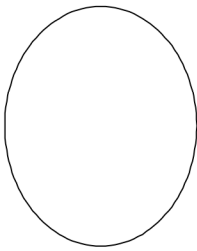


- ☐ A
☒ B
☐ C
☐ D

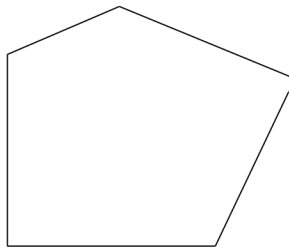
Câu 136 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Em hãy chọn và tô màu vào hình tròn:

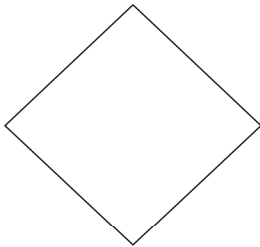
A



B



C



D

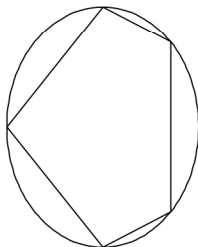


- ☒ A
- ☐ B
- ☐ C
- ☐ D

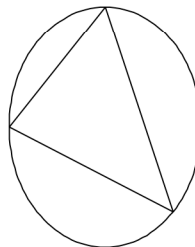
Câu 137 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hình nào sau đây là hình tròn nằm trong hình vuông:

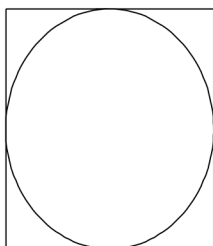
A



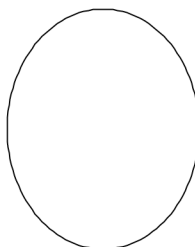
B



C



D



- ☐ A
- ☐ B
- ☒ C
- ☐ D

31. Chủ đề: Bài 30

Câu 138 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 1 \\ + \\ 9 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 1
- ☐ 9
- ☐ 8
- ☒ 10

Câu 139 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 2 \\ + \\ 8 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 10
- ☐ 9
- ☐ 8
- ☐ 1

Câu 140 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 3 \\ + \\ 7 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 3
- ☒ 10
- ☐ 7
- ☐ 9

Câu 141 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 4 \\ + \\ 6 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 4
☐ 6
☒ 10
☐ 9

Câu 142 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 5 \\ + \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 10
☐ 9
☐ 8
☐ 5

32. Chủ đề: Bài 25

Câu 143 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

7	-	2	=	
---	---	---	---	--

- ☐ 7
☐ 4
☒ 5
☐ 6

Câu 144 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

7	-	3	=	
---	---	---	---	--

- ☐ 3
☒ 4
☐ 5
☐ 6

Câu 145 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

7	-	4	=	
---	---	---	---	--

- ☒ 3
☐ 4
☐ 5
☐ 2

Câu 146 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

7	-	5	=	
---	---	---	---	--

- ☐ 3
☐ 4
☐ 1
☒ 2

Câu 147 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

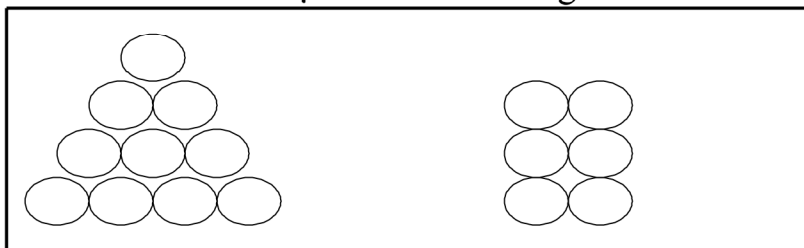
7	-	6	=	
---	---	---	---	--

- ☐ 3
☐ 2
☒ 1
☐ 0

33. Chủ đề: Bài 37

Câu 148 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

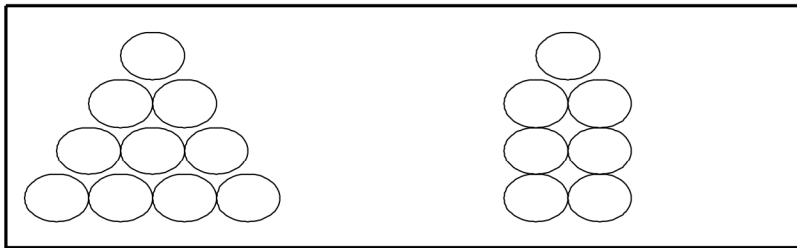
Xem hình vẽ và chọn câu trả lời đúng.



- ☒ 16
☐ 15
☐ 17
☐ 18

Câu 149 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Xem hình vẽ và chọn câu trả lời đúng



- ☐ 16
- ☐ 15
- ☒ 17
- ☐ 18

Câu 150 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Xem hình vẽ và chọn câu trả lời đúng.



- ☐ 16
- ☐ 15
- ☐ 17
- ☒ 18

Câu 151 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả: lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

Số 18 gồm:.....

- ☐ 8 chục và 1 đơn vị
- ☒ 1 chục và 8 đơn vị
- ☐ 18 chục và 1 đơn vị
- ☐ 18 chục và 0 đơn vị

Câu 152 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả: lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

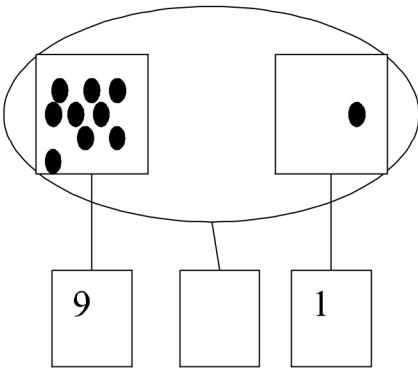
Số 19 gồm:

- ☒ 1 chục và 9 đơn vị
- ☐ 7 chục và 1 đơn vị
- ☐ 17 chục
- ☐ 17 chục và 1 đơn vị

34. Chủ đề: Bài 13

Câu 153 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

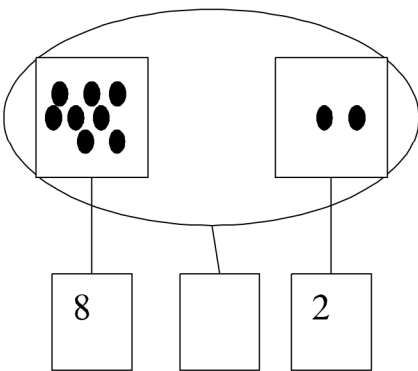
Hãy chọn trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☒ 10
- ☐ 9
- ☐ 11
- ☐ 8

Câu 154 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

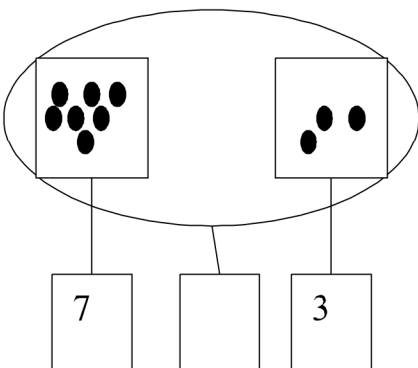
Hãy chọn trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 11
- ☐ 9
- ☐ 8
- ☒ 10

Câu 155 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

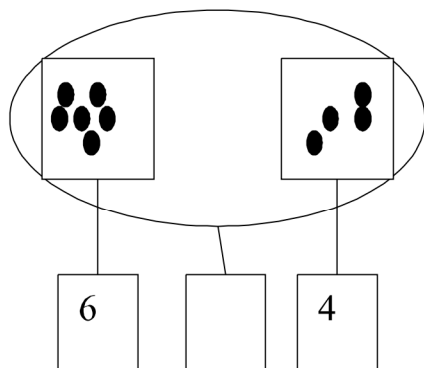


- ☐ 11
- ☒ 10
- ☐ 9

☐ 8

Câu 156 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



☐ 8

☐ 9

☒ 10

☐ 11

Câu 157 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Số lớn nhất trong các số: 4; 2; 7 ;1 là:

☐ 2

☐ 4

☒ 7

☐ 1

35. Chủ đề: Bài 29

Câu 158 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 9 \\ - \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

☒ 8

☐ 7

☐ 9

☐ 6

Câu 159 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 9
☒ 7
☐ 8
☐ 6

Câu 160 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 9 \\ - 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 5
☐ 7
☐ 8
☒ 6

36. Chủ đề: Bài 18

Câu 161 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$3 - 1 = \dots$$

- ☐ 3
☐ 5
☒ 2
☐ 4

Câu 162 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$2 - 1 = \dots$$

- ☐ 2
☐ 2
☐ 0
☒ 1

Câu 163 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 2 \\ - 1 \\ \hline \end{array}$$

...

- ☐ 4
☐ 3
☐ 0
☒ 1

Câu 164 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} 3 \\ - 2 \\ \hline \end{array}$$

...

- ☒ 1
☐ 3
☐ 2
☐ 0

Câu 165 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:



3	-	1	=	
---	---	---	---	--

- ☐ 1
☒ 2
☐ 3
☐ 4

37. Chủ đề: Bài 38

Câu 166 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

số liền sau của 12 là

- ☐ 13

- ☐ 14
- ☒ 11
- ☐ 15

Câu 167 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

Số liền trước của 16 là

- ☐ 13
- ☐ 14
- ☐ 11
- ☒ 15

Câu 168 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

Số liền trước của 20 là

- ☐ 18
- ☒ 19
- ☐ 21
- ☐ 22

Câu 169 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

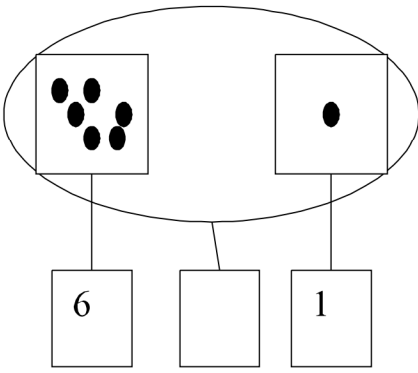
Em hãy chọn dãy số thích hợp để điền vào các ô trống sau:

- ☒ 1; 2; 3; 4; 5 ; 6 7; 8; 9; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19;20;21
- ☐ 2; 3; 4; 5 ; 6; 7; 8; 9; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19
- ☐ 1; 3; 4; 5 ; 6; 7; 8; 9; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19
- ☐ 0; 3; 4; 5 ; 6; 7; 8; 9; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18; 19

38. Chủ đề: Bài 9

Câu 170 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

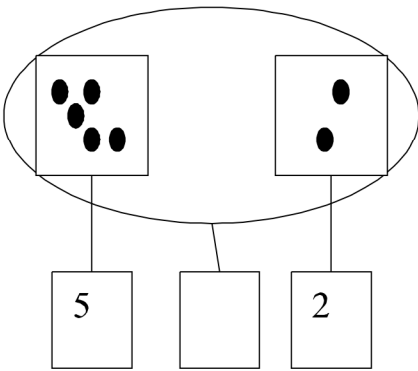
Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 6
- ☐ 4
- ☒ 7
- ☐ 5

Câu 171 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

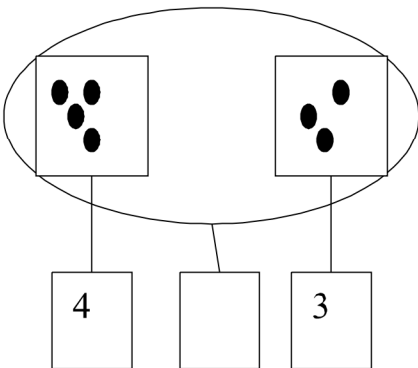
Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 6
- ☐ 4
- ☐ 5
- ☒ 7

Câu 172 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:



- ☐ 6
- ☐ 4
- ☐ 5

7

Câu 173 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

7		6
---	--	---

2		5
---	--	---

☐ <, >

☐ <, =

☒ >, <

☐ >, =

Câu 174 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào ô trống trong các câu sau:

7		4
---	--	---

5		7
---	--	---

☐ >, =

☒ >, <

☐ <, >

☐ >, >

39. Chủ đề: Bài 26

Câu 175 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 7 \\ 1 \\ \hline \dots \end{array}$$

☐ 7

☐ 9

☒ 8

☐ 6

Câu 176 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 6 \\ 2 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 9
- ☐ 6
- ☐ 7
- ☒ 8

Câu 177 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 5 \\ 3 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 8
- ☐ 6
- ☐ 9
- ☐ 7

Câu 178 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 4 \\ 4 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☐ 9
- ☒ 8
- ☐ 7
- ☐ 6

Câu 179 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

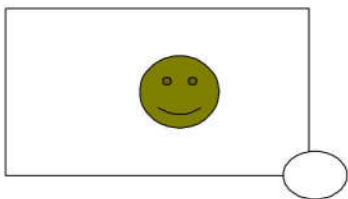
Chọn kết quả đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

$$\begin{array}{r} + 3 \\ 5 \\ \hline \dots \end{array}$$

- ☒ 8
- ☐ 7
- ☐ 6
- ☐ 9

Câu 180 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

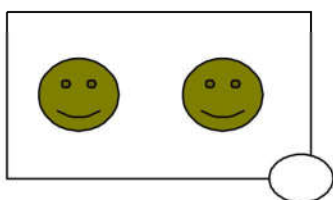
Chọn số đếm thích hợp điền vào vòng tròn hoặc ô trống ở hình sau:



- ☐ 0
- ☒ 1
- ☐ 2
- ☐ 3

Câu 181 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

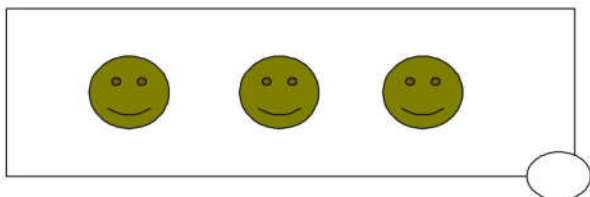
Chọn số đếm thích hợp điền vào vòng tròn hoặc ô trống ở hình sau:



- ☐ 0
- ☐ 1
- ☒ 2
- ☐ 3

Câu 182 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

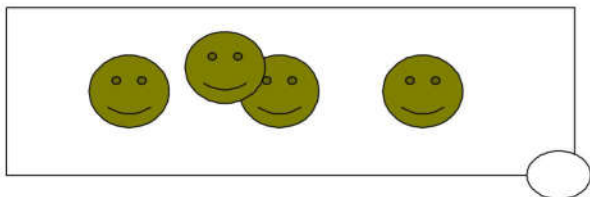
Chọn số đếm thích hợp điền vào vòng tròn hoặc ô trống ở hình sau:



- ☐ 0
- ☐ 1
- ☐ 2
- ☒ 3

Câu 183 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

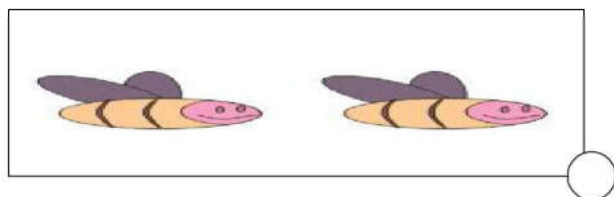
Chọn số đếm thích hợp điền vào vòng tròn hoặc ô trống ở hình sau:



- ☐ 0
- ☐ 1
- ☒ 4
- ☐ 3

Câu 184 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

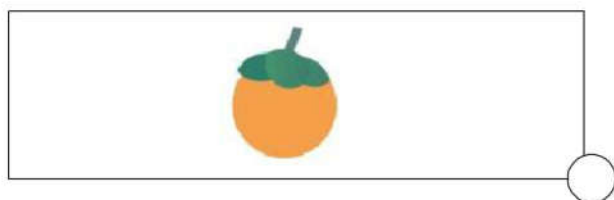
Chọn số đếm thích hợp điền vào vòng tròn hoặc ô trống ở hình sau:



- ☐ 0
- ☐ 1
- ☒ 2
- ☐ 3

Câu 185 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Chọn số đếm thích hợp điền vào vòng tròn hoặc ô trống ở hình sau:



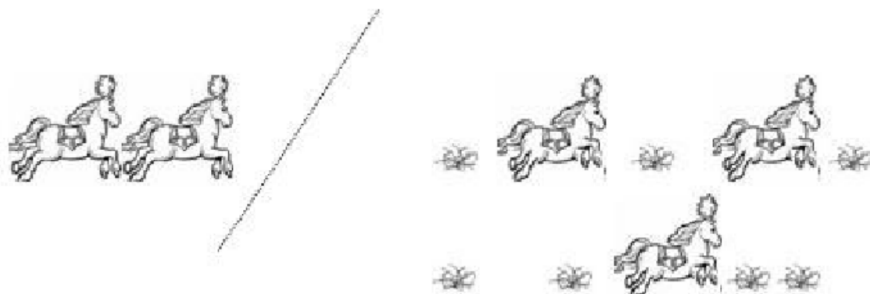
- ☐ 0
- ☒ 1
- ☐ 2
- ☐ 3

41. Chủ đề: Bài 42

Câu 186 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Các em hãy xem hình rồi sau đó chọn câu trả lời đúng điền vào chỗ chấm trong các câu sau:

Bài toán: Có Con ngựa đang ăn cỏ. Có thêm Con ngựa đang chạy tới. Hỏi có tất cả là bao nhiêu con ngựa?



- ☒ 3; 2
- ☐ 5; 4
- ☐ 3; 1
- ☐ 2; 2

Câu 187 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Bài toán: hàng trên cógấu bông, hàng dưới có ...gấu bông. Hỏi có tất cả bao nhiêu con gấu bông?



- ☒ 5; 3
- ☐ 5; 4
- ☐ 3; 1
- ☐ 2; 2

Câu 188 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Bài toán: Lý có 4 quả bóng, Mỹ có 3 quả bóng.

Hỏi

- ☒ cả hai bạn có bao nhiêu quả bóng?
- ☐ An có bao nhiêu quả bóng?
- ☐ Mỹ có bao nhiêu quả bóng?
- ☐ Lý có bao nhiêu quả bóng?

Câu 189 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

Bài toán: Trong chậu cá có 5 con cá, thả vào chậu 2 con cá nữa.

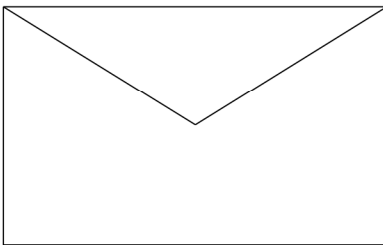
Hỏi

- ☐ trong bể cá có tất cả bao nhiêu con tôm?
- ☐ trong hồ có tất cả bao nhiêu tôm?
- ☒ trong chậu có tất cả bao nhiêu con cá?
- ☐ trong hồ có tất cả bao nhiêu cá?

42. Chủ đề: Bài 33

Câu 190 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

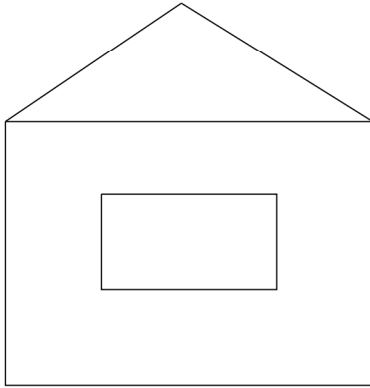
Mỗi hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng? Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:



- ☐ 5
- ☒ 6
- ☐ 8
- ☐ 7

Câu 191 (5 điểm, mức độ:Trung bình, Thời gian:60 giây)

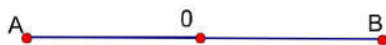
Mỗi hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng? Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:



- ☐ 0
☐ 9
☐ 8
☒ 10

Câu 192 (5 điểm, mức độ: Trung bình, Thời gian: 60 giây)

Mỗi hình vẽ dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng? Hãy chọn câu trả lời đúng và điền vào chỗ chấm trong các câu sau:



- ☐ 1
☒ 2
☐ 3
☐ 4

—

Trường Tiểu học

ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG LỚP 1A
THÁNG 12 / 2009

Môn: Toán (Thời gian: 40 phút).

Bài 1: (4đ) Điền số thích hợp vào ô trống:

$$5 + 4 =$$

$$8 - \square + \square = 4$$

$$7 - 5 = 3 - \square$$

$$2 + 6 - \square = 5 + 3$$

$$6 - 3 =$$

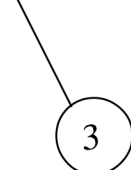
$$\square - 5 - \square > 5$$

$$6 + 3 < 7 + \square$$

$$10 - 5 = \square - 3 + 4$$

Bài 2: (2đ) Nối với số thích hợp (theo mẫu):

$1 + 4 > \square$ $10 > \square > 4$ $10 - \square = 5$





$6 + \square = 9$ $4 + 5 > \square$ $1 + 3 < \square$

Bài 3: (2đ) Viết phép tính thích hợp:

Có: 10 quyển vở

Cho: quyển vở

Còn: 3 quyển vở?

--	--	--	--	--

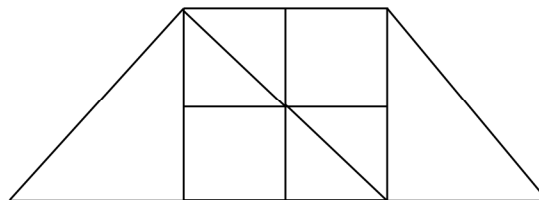
Bài 4: (2đ) Hình dưới có bao nhiêu hình vuông? Bao nhiêu hình tam giác?

.....

1- Hình vẽ bên có:

a,hình vuông

b,hình tam giác



..... hình vuông

.....hình tam giác

Trường Tiểu học

ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG LỚP 1B

THÁNG 12 / 2009

Môn: Toán (Thời gian: 40 phút).

Bài 1 :(3 điểm) Tính:

$$\begin{array}{r} + \\ 4 \\ 6 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - \\ 10 \\ 8 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} + \\ 6 \\ 3 \\ \hline \end{array}$$

.....

$$\begin{array}{r} - \\ 10 \\ 7 \\ \hline \end{array}$$

.....

$10 + 0 - 5 =$

$9 - 5 + 4 =$

$4 + 4 - 6 =$

$10 - 9 +$

$7 =$

Bài 2 (4 điểm) Số ?

$7 = \dots + 5$

$8 = 10 - \dots$

$\dots + 3 = 10$

$\dots - 6 = 3$

$2 < 5 - \dots$

$6 > 3 + \dots$

$5 + \dots > 8$

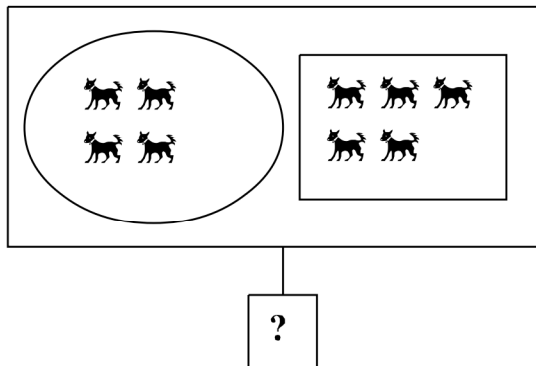
$10 - \dots < 2$

Bài 3 (1 điểm) Trong các số : 4; 1; 7 ; 6 ; 9 ; 10

- Số lớn nhất là :

- Số bé nhất là :

Bài 4 : (2 điểm) :Viết phép tính thích hợp



--	--	--	--	--